

Số/No.: 387/2025/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2024

Ref: Disclosure of the 2024 Audited Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Ho Chi Minh City, March 20th, 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK****DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Information disclosure type 24 hours irregular on demand periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)

The 2024 Audited Separate Financial Statements (Vietnamese and English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements



2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
The 2024 Audited Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Consolidated Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
The 2024 Audited Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English version)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/3/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on March 20th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 95

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Phạm Việt Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 08 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 11542143/E-67846935-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 95, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.932.391.912.367	65.755.288.989.500
110	I. Tài sản tài chính		70.813.502.224.578	65.659.269.540.690
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	239.000.238.200	493.905.528.209
111.1	1.1. Tiền		208.969.991.625	478.598.469.030
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	42.438.121.481.401	44.072.153.174.688
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.893.901.724.895	4.972.970.722.803
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.998.601.885.375	15.134.065.013.420
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	562.332.851.822	415.753.839.520
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(32.695.438.612)
117	7. Các khoản phải thu		800.614.271.922	589.751.856.359
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	507.766.978.808	267.997.744.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	292.847.293.114	321.754.111.551
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận		292.847.293.114	321.754.111.551
118	8. Trả trước cho người bán	9	927.764.853.829	32.286.430.398
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	30.201.748.046	20.702.848.950
122	10. Các khoản phải thu khác	9	210.104.950.765	192.247.001.763
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(232.039.957.803)	(231.871.436.808)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	118.889.687.789	96.019.448.810
131	1. Tạm ứng		20.927.597.892	18.625.123.377
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		595.758.695	1.451.468.687
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		54.860.667.972	63.304.503.778
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		772.112.130	244.890.400
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		55.944.865	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		41.677.606.235	12.393.462.568

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.574.910.647.355	3.486.038.113.148
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.625.606.669.387	2.821.238.620.031
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.625.606.669.387	2.821.238.620.031
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256	2.171.558.577.993
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		687.490.406.131	649.680.042.038
220	II. Tài sản cố định		231.350.675.694	269.476.512.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	118.506.719.899	172.385.377.470
222	1.1. Nguyên giá		408.360.121.790	408.960.853.045
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(289.853.401.891)	(236.575.475.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	112.843.955.795	97.091.135.367
228	2.1. Nguyên giá		313.999.554.731	254.746.208.312
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(201.155.598.936)	(157.655.072.945)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	200.196.436.698	235.719.785.810
231	1. Nguyên giá		287.459.600.028	334.221.951.291
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(87.263.163.330)	(98.502.165.481)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	387.623.333.376	32.113.341.467
250	V. Tài sản dài hạn khác		130.133.532.200	127.489.853.003
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	31.205.273.582	34.048.594.628
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	21.614.788.489	30.191.564.114
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	24.001.105.881	19.049.102.491
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		33.312.364.248	24.200.591.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.507.302.559.722	69.241.327.102.648

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.680.651.947.954	46.000.434.991.835
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		46.599.438.522.989	45.939.117.288.138
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
312	1.1. Vay ngắn hạn		45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	227.883.634.106	141.432.129.400
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	103.075.387.679	862.312.021.006
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.490.726.300	23.583.183.500
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	201.293.124.495	359.826.258.949
323	6. Phải trả người lao động		93.761.808.205	108.456.214.320
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		884.019.653	1.041.882.063
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	67.847.177.428	67.825.737.639
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.299.798.330	643.333.335
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		362.313.180	446.275.600
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	18.037.472.054	902.843.398.147
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	356.533.362.422	301.775.775.502
340	II. Nợ phải trả dài hạn		81.213.424.965	61.317.703.697
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	54.562.883.675	52.387.159.357
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	26.650.541.290	8.930.544.340
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	26.826.650.611.768	23.240.892.110.813
410	I. Vốn chủ sở hữu		26.826.650.611.768	23.240.892.110.813
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	18.291.394.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517	3.299.208.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	31.690.477.740	(3.793.033.106)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		72.177.590.546	55.243.155.795
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	61.252.419.507
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	5.856.098.315.938	4.696.261.511.253
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.025.186.849.191	4.764.972.942.283
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(169.088.533.253)	(68.711.431.030)
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.619.133.436	140.533.221.129
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.507.302.559.722	69.241.327.102.648

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.493.312.525	44.161.494.585
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		336.561,71	833.572,28
	EUR		101,80	101,46
	GBP		107,64	107,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	1.961.872.450	1.499.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	7.187.812.570.000	4.883.569.670.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	525.880.220.000	13.547.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	23.542.100.000	337.024.380.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	9.646.573.797.300	10.179.573.915.500
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.768.230.000	-
014	Chứng quyền (Số lượng)		1.033.885.200	677.576.400
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	119.604.922.696.400	92.107.232.651.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.982.805.830.000	969.229.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		20.725.970.000	16.950.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		596.729.660.000	1.321.464.250.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	1.174.396.560.000	862.680.390.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.150.014.570.000	838.298.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	598.838.030.000	947.743.718.700
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	10.760.540.000	13.436.620.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	455.522.080.000	203.534.390.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	282.505.300.828	523.311.148.651
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	11.079.681.180	9.364.816.809
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	11.297.197.134	99.062.244.834
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		206.265.093.971	861.747.584.107

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	122.465.000	94.987.313.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	11.174.732.134	4.074.931.834



Bà Bùi Thị Quanh
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.021.594.603.243	3.166.865.050.788
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	1.418.748.422.649	1.087.667.751.126
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	377.307.374.295	177.162.004.311
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.4	2.066.257.561.622	1.808.268.761.125
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	159.281.244.677	93.766.534.226
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	327.941.173.503	473.679.676.164
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	5.855.498.234	6.001.639.582
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.667.430.605.344	1.502.190.490.196
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		10.168.863.013	21.536.573.014
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		37.304.320.878	42.207.836.170
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		37.071.576.990	39.690.597.703
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		24.743.117.630	28.667.066.626
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	317.798.851.445	308.409.667.106
20	Cộng doanh thu hoạt động		8.529.279.575.474	7.157.692.593.506
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.458.465.074.277	656.269.437.300
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	803.200.303.869	382.339.943.197
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	454.068.036.687	215.044.268.224
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		9.579.780.732	3.543.936.319
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	191.616.952.989	55.341.289.560
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	25.722.584.854
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	34.736.394.527	8.537.006
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		143.032.816.397	32.051.451.911
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	9.539.948.546	9.919.666.680
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	19.990.738.187	23.319.014.840
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	41.393.115.080	44.821.941.973
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	26.492.570.900	33.133.552.301
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	243.664.339.352	293.044.813.266
40	Cộng chi phí hoạt động		3.287.961.608.948	2.434.565.309.825

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		30.498.178.260	8.171.970.366
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		36.281.799.525	27.414.204.319
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		112.515.933.616	87.717.734.435
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	36	179.295.911.401	123.303.909.120
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		28.630.349.944	25.495.038.750
52	2. Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
55	3. Chi phí tài chính khác		40.529.004.768	41.713.608.024
60	Cộng chi phí tài chính	37	1.574.924.138.007	1.637.647.690.041
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	301.749.636.986	361.707.269.173
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		3.543.940.102.934	2.847.076.233.587
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.504.237.662	2.414.205.998
72	Chi phí khác		2.916.856.934	923.469.392
80	Cộng kết quả hoạt động khác	39	(412.619.272)	1.490.736.606
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.543.527.483.662	2.848.566.970.193
91	Lợi nhuận đã thực hiện		3.639.803.446.398	2.779.261.044.973
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(96.275.962.736)	69.305.925.220
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	698.418.450.990	554.094.148.635
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	694.521.335.141	543.354.773.079
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.2	3.897.115.849	10.739.375.556
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.845.109.032.672	2.294.472.821.558
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		2.835.023.120.364	2.134.608.899.616
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	158.172.485.800
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		10.085.912.308	1.691.436.142

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		35.483.510.846	2.493.352.734
400	Tổng thu nhập toàn diện		35.483.510.846	2.493.352.734
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		35.483.510.846	2.493.352.734
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		2.835.023.120.364	2.134.608.899.616
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.554	1.186
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	1.465	1.115

Bà Bùi Thị Quan
Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.543.527.483.662	2.848.566.970.193
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(2.742.429.544.171)	(2.006.045.912.098)
03	Khấu hao TSCĐ		107.560.149.828	105.753.994.595
04	Các khoản dự phòng		34.901.144.786	-
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.820.407.968)	(68.762.944.467)
06	Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(231.008.960.449)	(237.483.528.681)
08	Dự thu tiền lãi		(4.150.286.468.848)	(3.378.218.475.508)
09	Các khoản điều chỉnh khác		3.460.215.185	2.225.998.696
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		647.757.542.812	375.867.299.644
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		645.684.989.676	270.385.557.784
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		3.770.736	8.537.006
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854
17	Lỗ khác		2.068.782.400	79.750.620.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(553.685.398.972)	(271.776.613.288)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(536.588.618.972)	(270.928.538.537)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(848.074.751)
21	Lãi khác		(17.096.780.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		895.170.083.331	946.611.744.451
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.586.633.173.583	(13.302.569.462.734)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		1.294.954.995.754	(1.272.679.801.295)
33	Tăng các khoản cho vay		(6.864.868.689.895)	(4.081.466.691.099)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(142.675.481.046)	(371.080.443.417)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(239.769.234.000)	1.536.677.426
37	Tăng phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(9.498.899.096)	(711.555.306)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(808.677.619.377)	1.377.837.316.748
40	Tăng các tài sản khác		(39.865.720.431)	(2.891.104.669)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.858.372.308)	6.976.999.835
42	Giảm chi phí trả trước		17.182.696.387	33.880.427.080
43	Thuế TNDN đã nộp		(849.075.293.090)	(286.888.581.370)
44	Lãi vay đã trả		(1.498.915.329.918)	(1.567.902.554.040)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(832.095.463.602)	549.957.324.730
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(157.862.410)	241.017.260
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(3.994.965.564)	(11.106.924.285)
48	Tăng phải trả người lao động		(14.692.939.305)	(5.097.988.501)
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(828.113.819.933)	162.065.469.750
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.178.301.935.572	3.203.993.019.243
	- Tiền lãi đã thu		4.178.283.810.572	3.203.752.009.297
	- Tiền thu khác		18.125.000	241.009.946
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.301.901.401)	(73.735.428.497)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(4.264.318.706.749)	(14.693.030.538.690)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(436.566.898.855)	(98.980.292.042)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		83.961.688.363	47.830.771.528
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(820.000.000.000)	(346.640.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.800.000.000.000	150.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		174.138.190.772	173.831.205.477
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		801.532.980.280	(73.958.315.037)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.363.708.005.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
73.2	- Tiền vay khác		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.505.962.969.000)	(1.496.666.111.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.207.880.436.460	13.843.087.119.205
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(254.905.290.009)	(923.901.734.522)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	493.905.528.209	1.417.807.262.731
101.1	Tiền		476.356.340.376	904.053.554.501
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.307.059.179	510.597.750.814
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.242.128.654	3.155.957.416
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	239.000.238.200	493.905.528.209
103.1	Tiền		206.795.644.109	476.356.340.376
103.2	Các khoản tương đương tiền		30.030.246.575	15.307.059.179
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.174.347.516	2.242.128.654

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK/HN

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		449.336.215.398.707	380.868.384.994.775
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(444.343.728.388.120)	(379.889.809.880.084)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		581.410.978.507.937	766.740.202.121.714
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		(240.805.847.823)	(163.105.183.983)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(581.684.572.492.842)	(762.482.646.453.989)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.160.796.182)	(33.802.031.530)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.538.228.142.100	1.472.963.417.200
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.316.490.759.555)	(5.952.857.475.556)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(333.336.235.778)	559.329.508.547
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		523.311.148.651	686.416.332.634
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		282.505.300.828	523.311.148.651
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	11.079.681.180	9.364.816.809
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	11.297.197.134	99.062.244.834

Bà Bùi Thị Quanh
Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.191.406.836.235	18.291.394.836.235	100.000.000.000	(12.000.000)	5.381.907.145.000	(2.960.236.887.127)	18.291.394.836.235	20.713.065.094.108
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	14.911.301.370.000	15.011.301.370.000	100.000.000.000	-	4.627.337.810.000	-	15.011.301.370.000	19.638.639.180.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.220.472.644	3.299.208.472.644	-	(12.000.000)	754.569.335.000	(2.960.236.887.127)	3.299.208.472.644	1.093.540.920.517
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507	-	-	-	(58.252.419.507)	61.252.419.507	3.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	35.483.510.846	-	(3.793.033.106)	31.690.477.740
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44.775.287.721	55.243.155.795	10.467.868.074	-	16.934.434.751	-	55.243.155.795	72.177.590.546
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.953.892.022.051	4.696.261.511.253	2.590.307.440.461	(1.847.937.951.259)	3.506.551.605.398	(2.346.714.800.713)	4.696.261.511.253	5.856.098.315.938
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	4.080.124.452.649	4.764.972.942.283	2.237.380.088.847	(1.552.531.599.213)	2.939.900.408.631	(1.679.686.501.723)	4.764.972.942.283	6.025.186.849.191
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(126.232.430.598)	(68.711.431.030)	352.927.351.614	(295.406.352.046)	566.651.196.767	(667.028.298.990)	(68.711.431.030)	(169.088.533.253)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		138.841.784.986	140.533.221.129	1.691.436.143	-	10.085.912.307	-	140.533.221.129	150.619.133.436
TỔNG CỘNG		22.383.881.964.660	23.240.892.110.813	2.740.577.404.283	(1.883.567.258.130)	8.950.962.608.302	(5.365.204.107.347)	23.240.892.110.813	26.826.650.611.768

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	35.483.510.846	-	(3.793.033.106)	31.690.477.740
TỔNG CỘNG		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	35.483.510.846	-	(3.793.033.106)	31.690.477.740



Bà Bùi Thị Quanh
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.553 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 1.637 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 26.826.650.611.768 VND, và tổng tài sản là 73.507.302.559.722 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 08 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 03 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>	<u>Hình thức sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh tiếp theo. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000	Trực tiếp
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của Công ty là 2.845.109.032.672 VND, tăng 550.636.211.114 VND (tương ứng mức tăng 24%) so với năm 2023 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS năm 2024 tăng với tỷ lệ là 3% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 78.110.358.984 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 33% so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng giá trị là 510.926.969.037 VND, doanh thu thuần nghiệp vụ môi giới tăng 92% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 170.867.813.160 VND, trong khi đó chi phí lãi vay giảm 4% tương ứng giá trị là 64.674.259.972 VND so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.11 Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.27 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/cho thuê bất động sản

- ▶ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.
- ▶ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.31 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.32 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.33 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	208.969.991.625	478.598.469.030
- Tiền mặt tại quỹ	1.056.282.771	960.029.526
- Tiền gửi ngân hàng	207.913.708.854	477.638.439.504
Các khoản tương đương tiền	30.030.246.575	15.307.059.179
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.030.246.575	15.307.059.179
Tổng cộng	239.000.238.200	493.905.528.209

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	2.849.470.140	263.805.479.258.772
- Cổ phiếu	1.267.939.522	38.458.267.279.796
- Trái phiếu	1.407.420.579	195.381.901.588.859
- Chứng khoán khác	174.110.039	29.965.310.390.117
b. Của nhà đầu tư	37.377.650.904	1.460.134.598.248.369
- Cổ phiếu	35.109.055.191	898.083.592.383.399
- Trái phiếu	722.904.175	76.786.298.472.620
- Chứng khoán khác	1.545.691.538	485.264.707.392.350
Tổng cộng	40.227.121.044	1.723.940.077.507.141

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.613.732.331.633	1.623.995.879.664	1.014.775.945.689	1.006.797.074.806
VPB	909.490.439.696	897.445.555.200	384.885.101.433	385.288.704.000
FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	92.036.132.250	89.066.729.300
MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	32.032.879.299	32.117.419.600
HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	56.113.356.069	57.405.946.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	547.839.618.608	567.411.115.814	449.708.476.638	442.918.275.906
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	994.496.681.450	493.864.555.823	493.694.236.100
FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	24.264.110.048	23.481.266.200
HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	184.674.544.091	188.928.584.000
MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	20.159.079.788	20.192.355.000
MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	21.475.702.313	21.532.380.400
Cổ phiếu niêm yết khác	191.227.607.716	194.363.838.800	243.291.119.583	239.559.650.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	70.306.080.610	49.487.282.681	263.186.085.662	251.045.110.813
Trái phiếu niêm yết (1)	6.188.270.963.139	5.991.649.185.831	1.733.873.492.548	1.649.434.178.931
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	9.041.780.224.727	9.041.780.224.727	10.680.989.784.540	10.680.989.784.540
Chứng chỉ tiền gửi (3)	24.736.712.227.048	24.736.712.227.048	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498
Tổng cộng	42.619.611.622.865	42.438.121.481.401	44.176.882.653.760	44.072.153.174.688

- (1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 48.670.000 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 4.867.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 12.260 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 4.610.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 23.585.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của Công ty phát hành là 850.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	71.675.281.043	116.029.669.600	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.142	338.023.599.756	383.215.748.440	378.474.457.054
CTCP PAN Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	270.757.737.926	266.016.446.540	289.799.687.924	285.058.396.538
Trái phiếu chưa niêm yết	108.279.582.466	108.279.582.466	37.279.382.466	37.279.382.466
Tổng cộng	522.719.754.651	562.332.851.822	420.495.130.906	415.753.839.520

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.893.901.724.895	4.972.970.722.803

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 3.320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 9.587.622.128 VND được dùng để Ngân hàng cấp bảo lãnh.

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	183.283.895.055	183.283.895.055	461.946.971.023	461.946.971.023
Tổng cộng	21.998.601.885.375	21.998.488.840.567	15.134.065.013.420	15.133.623.921.408

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 28.181.410.340.000 VND và 18.186.584.760.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 64.158.037.566.075 VND và 41.995.229.417.690 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	42.619.611.622.865	56.638.638.355	(238.128.779.819)	42.438.121.481.401	44.176.882.653.760	18.708.722.741	(123.438.201.813)	44.072.153.174.688
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.613.732.331.633	28.225.058.045	(17.961.510.014)	1.623.995.879.664	1.014.775.945.689	3.592.408.983	(11.571.279.866)	1.006.797.074.806
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	28.385.827.886	(2.698.942.144)	994.496.681.450	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	70.306.080.610	-	(20.818.797.929)	49.487.282.681	263.186.085.662	7.669.708.296	(19.810.683.145)	251.045.110.813
Trái phiếu niêm yết	6.188.270.963.139	27.752.424	(196.649.529.732)	5.991.649.185.831	1.733.873.492.548	2.397.860.742	(86.837.174.359)	1.649.434.178.931
Trái phiếu chưa niêm yết	9.041.780.224.727	-	-	9.041.780.224.727	10.680.989.784.540	-	-	10.680.989.784.540
Chứng chỉ tiền gửi	24.736.712.227.048	-	-	24.736.712.227.048	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498
AFS	522.719.754.651	44.354.388.557	(4.741.291.386)	562.332.851.822	420.495.130.906	-	(4.741.291.386)	415.753.839.520
Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	71.675.281.043	44.354.388.557	-	116.029.669.600	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.142	-	(4.741.291.386)	338.023.599.756	383.215.748.440	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054
Trái phiếu chưa niêm yết	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466
Tổng cộng	43.142.331.377.516	100.993.026.912	(242.870.071.205)	43.000.454.333.223	44.597.377.784.666	18.708.722.741	(128.179.493.199)	44.487.907.014.208

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	441.092.012
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.988.779.066	32.254.346.600
Tổng cộng	55.101.823.874	32.695.438.612

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	507.766.978.808	267.997.744.808
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	231.621.436.808	231.621.436.808
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	292.847.293.114	321.754.111.551
3. Trả trước cho người bán	927.764.853.829	32.286.430.398
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	795.000.000.000	-
- Ứng trước mua bất động sản của công ty con	88.378.500.000	-
- Khác	44.386.353.829	32.286.430.398
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	30.201.748.046	20.702.848.950
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	566.622.498	250.000.000
5. Các khoản phải thu khác	210.104.950.765	192.247.001.763
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(232.039.957.803)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	1.736.645.866.759	603.116.700.662

(*) Số dư cuối kỳ chủ yếu là trái tức và lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối năm</i>	<i>Số dự phòng đầu năm</i>	<i>Số trích lập trong năm</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm</i>	<i>Số dự phòng cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Giá trị phải thu khó đòi đầu năm</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	566.622.498	250.000.000	168.520.995	-	418.520.995	250.000.000
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục quá hạn	316.622.498	-	168.520.995	-	168.520.995	-
Tổng cộng	232.188.059.306	231.871.436.808	168.520.995	-	232.039.957.803	231.871.436.808

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	20.927.597.892	18.625.123.377
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	595.758.696	1.451.468.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	54.860.667.972	63.304.503.778
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	94.560.412	1.125.098.215
- Chi phí trả trước dịch vụ	54.766.107.560	62.179.405.563
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	772.112.130	244.890.400
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 24)	55.944.865	-
Tài sản ngắn hạn khác	41.677.606.234	12.393.462.568
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	40.692.735.334	11.420.466.668
- Khác	984.870.900	972.995.900
Tổng cộng	118.889.687.789	96.019.448.810

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Hình thức sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256		2.171.558.577.993
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)		614.534.757.754		2.171.558.577.993
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (2)		323.581.505.502		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3)		687.490.406.131		649.680.042.038
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (4)	Trực tiếp	12,73% 676.453.310.095	12,73%	638.817.506.630
- Quỹ Đầu tư Công Nghệ số và Y Tế Việt Nam (VDHF)	Trực tiếp	20,00% 11.037.096.036	20,00%	10.862.535.408
Tổng cộng		1.625.606.669.387		2.821.238.620.031

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm là 320.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (4) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	649.680.042.038	616.604.962.209
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(15.437.694.390)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm	66.539.454.983	33.075.079.829
- Phần chia sẻ lãi trong năm	66.539.454.983	33.075.079.829
Cổ tức thực nhận	(13.291.396.500)	-
Số cuối năm	687.490.406.131	649.680.042.038

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	365.248.769.861	39.587.633.582	4.124.449.602	408.960.853.045
Tăng trong năm	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
<i>Mua trong năm</i>	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
Giảm trong năm	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	366.015.281.325	38.329.798.127	4.015.042.338	408.360.121.790
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.780.998.930	15.435.205.324	3.359.271.321	236.575.475.575
Tăng trong năm	50.129.698.872	3.670.722.002	439.666.607	54.240.087.481
<i>Hao mòn trong năm</i>	50.129.698.872	3.670.722.002	439.666.607	54.240.087.481
Giảm trong năm	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	267.409.712.967	18.826.408.336	3.617.280.588	289.853.401.891
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	147.467.770.931	24.152.428.258	765.178.281	172.385.377.470
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	98.605.568.358	19.503.389.791	397.761.750	118.506.719.899
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			159.146.044.345	129.407.543.403

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm

Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	254.746.208.312
Tăng trong năm	59.670.946.419
<i>Mua mới</i>	59.670.946.419
Giảm trong năm	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	313.999.554.731
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.655.072.945
Tăng trong năm	43.918.125.991
<i>Hao mòn trong năm</i>	43.918.125.991
Giảm trong năm	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	201.155.598.936
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	97.091.135.367
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	112.843.955.795

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.592.419.066	69.117.983.845

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2024	334.221.951.291
Tăng trong năm	16.125.795.513
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	16.125.795.513
Giảm trong năm	(62.888.146.776)
- Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư	(62.888.146.776)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	287.459.600.028

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2024	98.502.165.481
Tăng trong năm	14.280.751.577
- Hao mòn trong năm	9.401.936.354
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	4.878.815.223
Giảm trong năm	(25.519.753.728)
- Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư	(25.519.753.728)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	87.263.163.330

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2024	235.719.785.810
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	200.196.436.698

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.110.698.660 VND và doanh thu từ nhượng bán bất động sản đầu tư là 91.980.000.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phát triển phần mềm	9.468.825.357	26.152.274.558
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	372.171.111.110	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	5.983.396.909	5.961.066.909
Tổng cộng	387.623.333.376	32.113.341.467

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

16. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	<u>31.205.273.582</u>	<u>34.048.594.628</u>

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	<u>21.614.788.489</u>	<u>30.191.564.114</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	9.055.817.812	4.428.450.302
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	4.439.572.576
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	11.412.332
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	400.000.000	400.000.000
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	<u>10.097.817.977</u>	<u>9.769.667.281</u>
Tổng cộng	<u>24.001.105.881</u>	<u>19.049.102.491</u>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	11.223.093.875	3.648.590.598
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	8.870.877.711	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	7.437.571.090	10.910.934.879
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	<u>(881.001.386)</u>	<u>(5.628.981.137)</u>
Tổng cộng	<u>26.650.541.290</u>	<u>8.930.544.340</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

19. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nợ ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nợ bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn	37.241.587.622.128	34.532.623.375.714	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	33.062.000.000.000	29.323.400.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	3.320.000.000.000	4.700.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	-	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	9.587.622.128	9.223.375.714	Hợp đồng cấp bảo lãnh
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh số 7.1)	850.000.000.000	400.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	1.185.801.200.000	2.365.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	600.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (Thuyết minh số 11)	320.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	38.427.388.822.128	36.898.424.575.714	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 8,9	49.450.845.932	101.723.405.795.306	99.281.871.942.101	2.490.984.699.137
Vay ngắn hạn	Dưới 7,14	43.119.480.232.745	155.867.135.836.271	155.975.631.069.016	43.010.985.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		9.980.000.000.000	34.293.000.000.000	34.691.000.000.000	9.582.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		9.275.500.000.000	24.200.500.000.000	22.955.000.000.000	10.521.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		7.900.000.000.000	22.843.500.000.000	21.809.000.000.000	8.934.500.000.000
- Các ngân hàng khác (*)		12.468.600.000.000	70.347.010.000.000	68.842.125.000.000	13.973.485.000.000
- Vay khác		3.495.380.232.745	4.183.125.836.271	7.678.506.069.016	-
Tổng cộng		43.168.931.078.677	257.590.541.631.577	255.257.503.011.117	45.501.969.699.137

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối năm là 110 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này đã được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	26.172.361.106	25.004.515.400
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	201.711.273.000	116.427.614.000
Tổng cộng	227.883.634.106	141.432.129.400

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40.000.000	18.225.700	20.000.000	4.315.200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35.000.000	16.400.300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.000.000	14.875.700	20.000.000	946.800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.674.500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.587.900	-	-
Các chứng quyền khác	1.174.000.000	186.350.700	902.000.000	259.161.600
Tổng cộng	1.281.000.000	247.114.800	942.000.000	264.423.600

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	74.426.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	4.181.245.706	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.423.129.000	830.182.547.000
Phải trả người bán khác	23.045.012.973	32.129.474.006
Tổng cộng	103.075.387.679	862.312.021.006

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	997.499.145	328.996.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.844.586.449	289.075.048.638
Thuế thu nhập cá nhân	57.509.447.511	59.736.381.284
Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	7.941.591.390	10.685.832.762
Tổng cộng	201.293.124.495	359.826.258.949

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	Thuế	359.826.258.949	1.503.053.645.516	(1.661.640.080.230)	201.239.824.235
1	Thuế giá trị gia tăng	328.996.265	12.734.725.789	(12.119.523.169)	944.198.885
	Trong đó:				
	- Thuế GTGT phải nộp	328.996.265	-	-	997.499.145
	- Thuế GTGT thu lại từ Nhà nước	-	-	-	(53.300.260)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 40.1)	289.075.048.638	694.844.830.901	(849.075.293.090)	134.844.586.449
3	Các loại thuế khác	70.422.214.046	795.474.088.826	(800.445.263.971)	65.451.038.901
	Thuế thu nhập cá nhân	20.355.914.052	140.164.989.571	(144.080.647.485)	16.440.256.138
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	39.380.467.232	550.178.086.137	(548.489.361.996)	41.069.191.373
	Thuế môn bài	-	23.000.000	(23.000.000)	-
	Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	10.685.832.762	105.108.013.118	(107.852.254.490)	7.941.591.390
II	Các khoản (phải thu)/phải nộp khác	-	2.637.454.962	(2.640.099.567)	(2.644.605)
	Tổng cộng	359.826.258.949	1.505.691.100.478	(1.664.280.179.797)	201.237.179.630

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	55.602.410.419	48.740.566.290
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	6.860.895.433
Phí dịch vụ	875.070.000	874.800.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	7.904.462.846	4.857.897.310
Các khoản khác	3.465.234.163	6.491.578.606
Tổng cộng	67.847.177.428	67.825.737.639

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (*)	-	888.163.335.821
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.183.580.361	8.226.474.113
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.659.494.900</i>	<i>7.689.997.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>524.085.461</i>	<i>536.476.213</i>
Phải trả khác	9.853.891.693	6.453.588.213
Tổng cộng	18.037.472.054	902.843.398.147

(*) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	229.575.623.719	173.045.737.799
Quỹ từ thiện	126.957.738.703	128.730.037.703
Tổng cộng	356.533.362.422	301.775.775.502

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	11.653.656.882	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.000.000.000	1.200.000.000
Tổng cộng	54.562.883.675	52.387.159.357

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện	6.025.186.849.191	4.764.972.942.283
Lợi nhuận chưa thực hiện	(169.088.533.253)	(68.711.431.030)
- Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	(183.491.473.947)	(70.293.963.756)
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	14.402.940.694	1.582.532.726
Tổng cộng	5.856.098.315.938	4.696.261.511.253

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	55.243.155.795	61.252.419.507	4.696.261.511.253	140.533.221.129	23.240.892.110.813
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024	-	-	-	-	-	-	(152.662.804.998)	-	(152.662.804.998)
Trích cổ tức SSI 2023 cho cổ đông SSI theo NQ số 01/2024/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	-	-	-	-	-	-	(1.509.138.669.000)	-	(1.509.138.669.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 và Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	4.527.337.810.000	(2.205.377.385.493)	-	-	-	(58.252.419.507)	-	-	2.263.708.005.000
Chi phí dịch vụ phát hành	-	(290.166.634)	-	-	-	-	-	-	(290.166.634)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	35.483.510.846	-	-	-	-	35.483.510.846

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	16.934.434.751	-	-	-	16.934.434.751
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(15.437.694.390)	-	(15.437.694.390)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	2.845.109.032.672	-	2.845.109.032.672
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(10.085.912.307)	10.085.912.307	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.052.852.708	-	2.052.852.708
Số cuối năm	19.638.639.180.000	1.093.540.920.517	(19.115.006.409)	31.690.477.740	72.177.590.546	3.000.000.000	5.856.098.315.938	150.619.133.436	26.826.650.611.768

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2024 và 1/1/2023)	4.764.972.942.282	4.080.124.452.649
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2024 và 31/12/2023)	(258.657.302.794)	(128.997.835.405)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	2.939.900.408.631	2.237.380.088.847
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	7.446.216.048.119	6.188.506.706.091
5. Số trích từ lợi nhuận	(152.662.804.998)	(50.979.596.886)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(152.662.804.998)	(50.979.596.886)
6. Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	(17.885.027.724)	(2.413.333.335)
7. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(1.509.138.669.000)	(1.499.138.669.000)
- Trả cổ tức bằng tiền	(1.509.138.669.000)	(1.499.138.669.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	5.766.529.546.397	4.635.975.106.870

29.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.963.863.918	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.963.863.918	1.501.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.963.863.918	1.501.130.137
- Cổ phiếu phổ thông	1.963.863.918	1.501.130.137
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.961.872.450	1.499.138.669
- Cổ phiếu phổ thông	1.961.872.450	1.499.138.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1 Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	336.561,71	833.572,28
EUR	101,80	101,46
GBP	107,64	107,64

30.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.899.781.370.000	4.231.123.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.182.801.200.000	600.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	105.230.000.000	51.645.000.000
Tổng cộng	<u>7.187.812.570.000</u>	<u>4.883.569.670.000</u>

30.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	524.880.220.000	12.547.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>525.880.220.000</u>	<u>13.547.260.000</u>

30.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	22.105.000.000	337.024.380.000
Trái phiếu	1.437.100.000	-
Tổng cộng	<u>23.542.100.000</u>	<u>337.024.380.000</u>

30.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	22.804.097.300	79.654.585.500
Cổ phiếu	179.052.600.000	289.239.330.000
Trái phiếu	9.444.717.100.000	9.810.680.000.000
Tổng cộng	<u>9.646.573.797.300</u>	<u>10.179.573.915.500</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.982.805.830.000	969.229.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	20.725.970.000	16.950.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	596.729.660.000	1.321.464.250.000
Tổng cộng	119.604.922.696.400	92.107.232.651.200

30.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.150.014.570.000	838.298.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
Tổng cộng	1.174.396.560.000	862.680.390.000

30.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	596.649.330.000	947.433.718.700
Trái phiếu	2.188.700.000	310.000.000
Tổng cộng	598.838.030.000	947.743.718.700

30.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	10.760.540.000	13.436.620.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	455.522.080.000	109.708.290.000
Trái phiếu	-	93.826.100.000
Tổng cộng	455.522.080.000	203.534.390.000

30.11 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.470.597.443.088	3.951.319.917.877
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	165.921.171.706	691.678.901.543
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	282.505.300.828	523.311.148.651
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	11.079.681.180	9.364.816.809
Tổng cộng	4.930.103.596.802	5.175.674.784.880

30.12 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	122.465.000	94.987.313.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.174.732.134	4.074.931.834
Tổng cộng	11.297.197.134	99.062.244.834

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.13 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
- Của Nhà đầu tư trong nước	4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	206.265.093.971	861.747.584.107
Tổng cộng	<u>4.919.023.915.622</u>	<u>5.166.309.968.071</u>

30.14 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	<u>122.465.000</u>	<u>94.987.313.000</u>

30.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>11.174.732.134</u>	<u>4.074.931.834</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

		Đơn vị tính: VND				
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	361.178.624	10.920.301.249.215	10.595.915.395.662	324.385.853.553	138.965.851.233
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	18.456.899	309.648.582.108	274.686.746.528	34.961.835.580	31.969.838.653
3	Trái phiếu và CCTG	497.640.516	144.431.014.678.679	143.993.792.405.170	437.222.273.509	635.997.038.995
4	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	235.219.422.000	92.862.868.000
5	Lãi chứng quyền do Công ty phát hành	2.128.038.200	1.286.745.051.807	899.786.013.800	386.959.038.007	187.872.154.245
	Tổng cộng	3.005.314.239	156.947.709.561.809	155.764.180.561.160	1.418.748.422.649	1.087.667.751.126
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	348.721.374	9.748.090.653.124	10.072.650.387.921	(324.559.734.797)	(213.487.662.951)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.863.000	58.925.565.000	63.603.267.845	(4.677.702.845)	(150.090.000)
3	Trái phiếu và CCTG	223.075.854	50.828.714.956.155	50.953.120.783.287	(124.405.827.132)	(67.634.237.785)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(211.207.948.000)	(76.646.216.000)
5	Lỗ chứng quyền do Công ty phát hành	1.086.160.200	1.180.800.404.505	1.319.149.495.600	(138.349.091.095)	(24.421.736.461)
	Tổng cộng	1.663.820.428	61.816.531.578.784	62.408.523.934.653	(803.200.303.869)	(382.339.943.197)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
				cuối năm	đầu năm	
I	Loại FVTPL	42.619.611.622.865	42.438.121.481.401	(181.490.141.464)	(104.729.479.072)	(76.760.662.392)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.613.732.331.633	1.623.995.879.664	10.263.548.031	(7.978.870.883)	18.242.418.914
	VPB	909.490.439.696	897.445.555.200	(12.044.884.496)	403.602.567	(12.448.487.063)
	FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	3.196.733.450	(2.969.402.950)	6.166.136.400
	MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	59.745.178	84.540.301	(24.795.123)
	HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	(519.543.307)	1.292.589.931	(1.812.133.238)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	547.839.618.608	567.411.115.814	19.571.497.206	(6.790.200.732)	26.361.697.938
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	968.809.795.708	994.496.681.450	25.686.885.742	(170.319.723)	25.857.205.465
	FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	20.557.266.581	(782.843.848)	21.340.110.429
	HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	(1.261.121.840)	4.254.039.909	(5.515.161.749)
	MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	3.046.581.554	33.275.212	3.013.306.342
	MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	207.928.363	56.678.087	151.250.276
	Cổ phiếu khác	191.227.607.716	194.363.838.800	3.136.231.084	(3.731.469.083)	6.867.700.167
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	70.306.080.610	49.487.282.681	(20.818.797.929)	(12.140.974.849)	(8.677.823.080)
4	Trái phiếu niêm yết	6.188.270.963.139	5.991.649.185.831	(196.621.777.308)	(84.439.313.617)	(112.182.463.691)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	9.041.780.224.727	9.041.780.224.727	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	24.736.712.227.048	24.736.712.227.048	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND				
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
II	Loại AFS	522.719.754.651	562.332.851.822	39.613.097.171	(4.741.291.386)	44.354.388.557
1	Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	71.675.281.043	116.029.669.600	44.354.388.557	-	44.354.388.557
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.142	338.023.599.756	(4.741.291.386)	(4.741.291.386)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	108.279.582.466	108.279.582.466	-	-	-
	Tổng cộng	43.142.331.377.516	43.000.454.333.223	(141.877.044.293)	(109.470.770.458)	(32.406.273.835)

31.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

		Đơn vị tính: VND				
STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
	Loại Chứng quyền					
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.493.190.471	16.767.644.000	3.725.546.471	(215.488.021)	3.941.034.492
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14.118.001.228	12.956.237.000	1.161.764.228	-	1.161.764.228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23.504.571.804	20.528.466.000	2.976.105.804	(233.657.612)	3.209.763.416
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29.801.698.399	36.714.015.000	(6.912.316.601)	-	(6.912.316.601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33.021.508.053	43.026.830.000	(10.005.321.947)	-	(10.005.321.947)
6	Chứng quyền khác	97.431.635.526	71.718.081.000	25.713.554.526	49.444.186.426	(23.730.631.900)
	Tổng cộng	218.370.605.481	201.711.273.000	16.659.332.481	48.995.040.793	(32.335.708.312)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.066.257.561.622	1.808.268.761.125
Từ tài sản tài chính HTM	327.941.173.503	473.679.676.164
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
Từ tài sản tài chính AFS	5.855.498.234	6.001.639.582
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	5.855.498.234	5.153.564.831
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	-	848.074.751
Tổng cộng	4.479.425.198.553	3.856.394.073.028

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.770.736	8.537.006
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	34.732.623.791	-
Tổng cộng	34.736.394.527	8.537.006

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	8.110.698.660	7.875.070.998
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục ủy thác của công ty con	122.711.400.785	116.264.495.908
Doanh thu từ hoạt động bán bất động sản đầu tư của công ty con	91.980.000.000	51.995.925.000
Doanh thu khác (*)	94.996.752.000	132.274.175.200
Tổng cộng	317.798.851.445	308.409.667.106

(*) Bao gồm lãi từ các Hợp đồng đặt mua chứng khoán, doanh thu từ phí dịch vụ cung cấp mô hình nghiên cứu, doanh thu từ phí phong tỏa chứng khoán, doanh thu về phí SMS và các doanh thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.539.948.546	9.919.666.680
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26.492.570.900	33.133.552.301
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	19.990.738.187	23.319.014.840
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	41.393.115.080	44.821.941.973
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 35)	243.664.339.352	293.044.813.266
Tổng cộng	1.651.727.323.747	1.720.513.298.754

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	322.299.439.788	300.518.833.589
Chi phí hoạt động lưu ký	41.393.115.080	41.922.402.416
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	706.150.717.394	774.667.313.034
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	46.530.534.752	46.973.933.323
Chi phí vật tư văn phòng	1.172.424.305	1.287.634.906
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.826.074.949	6.710.448.319
Chi phí khấu hao TSCĐ, Bất động sản đầu tư	62.364.310.898	64.476.643.518
Chi phí dự phòng	168.520.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.377.531.807	361.851.331.398
Chi phí về vốn	9.551.117.268	58.131.534.006
Chi phí khác	95.893.536.511	63.973.224.245
Tổng cộng	1.651.727.323.747	1.720.513.298.754

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục của công ty con	96.201.842.770	73.670.346.217
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	2.233.296.617	53.120.892.103
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	25.531.670.156	23.455.025.787
Giá vốn và chi phí liên quan bán BĐS đầu tư của công ty con	45.974.484.526	31.595.477.236
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	168.520.995	-
- Trích lập chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	168.520.995	-
Chi phí trực tiếp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác	73.554.524.288	111.203.071.923
Tổng cộng	243.664.339.352	293.044.813.266

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	30.498.178.260	8.171.970.366
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	36.281.799.525	27.414.204.319
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh số 11)	66.539.454.985	33.075.079.829
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.976.478.631	54.642.654.606
Tổng cộng	179.295.911.401	123.303.909.120

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28.630.349.944	25.495.038.750
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
Chi phí tài chính khác	40.529.004.768	41.713.608.024
Tổng cộng	1.574.924.138.007	1.637.647.690.041

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	111.527.327.873	141.573.637.327
- Lương và các khoản phúc lợi	101.777.235.363	129.634.259.517
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	9.750.092.510	11.939.377.810
Chi phí văn phòng phẩm	1.512.314.942	2.253.162.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.678.973.380	8.731.144.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.529.789.090	40.480.216.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.353.412.479	152.618.147.098
Chi phí khác	23.147.819.222	16.050.962.000
Tổng cộng	301.749.636.986	361.707.269.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	42.508.969	291.679.175
- Thu nhập khác	2.461.728.693	2.122.526.823
Tổng thu nhập khác	2.504.237.662	2.414.205.998
Chi phí khác		
- Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(665.923.164)	(60.808.105)
- Chi phí khác	(2.250.933.770)	(862.661.287)
Tổng chi phí khác	(2.916.856.934)	(923.469.392)
Tổng cộng	(412.619.272)	1.490.736.606

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.543.527.483.662	2.848.566.970.193
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(272.571.079.915)	(286.179.410.919)
Các khoản điều chỉnh tăng	674.292.674.159	270.385.557.784
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	454.068.036.687	215.044.268.224
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	191.616.952.989	55.341.289.560
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	22.734.432.466	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.873.252.017	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(946.863.754.074)	(556.564.968.703)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(63.285.503.310)	(26.941.672.800)
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm	(126.813.270.876)	(54.363.171.591)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(377.307.374.295)	(177.162.004.311)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(159.281.244.677)	(93.766.534.226)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(125.756.676.377)	(111.129.983.753)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(66.539.454.985)	(33.075.079.829)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(27.880.229.554)	(60.126.522.193)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.270.956.403.747	2.562.387.559.274
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	654.191.280.749	512.477.511.855
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	18.960.893.874	21.181.456.986
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.075.048.638	32.608.856.929
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	21.692.656.277	9.695.804.238
Thuế TNDN đã trả trong năm	(849.075.293.089)	(286.888.581.370)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	134.844.586.449	289.075.048.638

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	19.049.102.491	22.684.275.253
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	4.627.367.510	180.350.982
Thuế TNDN hoãn lại từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	-	4.439.572.576
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.514.816)	(3.773.711)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản thu nhập tạm thời tính thuế	-	(2.716.180.588)
Thuế TNDN hoãn lại khác	328.150.696	(5.535.142.021)
Số cuối năm	24.001.105.881	19.049.102.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	8.930.544.340	1.203.003.363
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	4.747.979.751	882.366.520
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	7.574.503.277	3.177.530.123
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	8.870.877.711	1.571.596.462
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.473.363.789)	8.607.395.529
Thuế TNDN hoãn lại khác	-	(6.511.347.657)
Số cuối năm	26.650.541.290	8.930.544.340

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(4.627.367.510)	(180.350.982)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.514.816	3.773.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản (thu nhập)/chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	(328.150.696)	1.739.974.952
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	4.747.979.751	882.366.520
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	4.101.139.488	8.293.611.355
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.897.115.849	10.739.375.556

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	35.483.510.846	-	31.690.477.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	39.983.696.888	4.613.055.734
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	4.500.186.042	2.119.703.000
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	35.483.510.846	2.493.352.734
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(18.175.194.359)	(2.425.333.327)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con của công ty liên kết	(15.437.694.390)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.737.499.969)	(2.425.333.327)
Tổng cộng	<u>21.808.502.529</u>	<u>2.187.722.407</u>

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông. Báo cáo năm 2024 được tính trên cơ sở chưa gồm tỷ lệ trích lập các quỹ do chưa có đủ thông tin. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	2.835.023.120.364	2.134.608.899.616
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.824.528.405	1.799.314.747
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.554	1.186

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	2.292.781.385.416	2.134.608.899.616
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.497.494.833	1.799.314.747
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.531	1.186

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024.

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong năm liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu năm báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông - VND	2.835.023.120.364	2.134.608.899.616
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu - VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh - VND	2.835.023.120.364	2.134.608.899.616
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng để tính thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (*)	1.935.401.350	1.914.760.497
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu - VND	1.465	1.115

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	<i>Số đã trình bày</i>	<i>Số trình bày lại</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông - VND	2.292.781.385.416	2.134.608.899.616
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu - VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh - VND	2.292.781.385.416	2.134.608.899.616
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.915.166.610	1.914.760.497
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu - VND	1.197	1.115

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giá định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Quý Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.862.535.409	212.023.811	(37.463.183)	11.037.096.037	174.560.628
	Phí quản lý quỹ	273.641.868	1.093.002.710	(1.089.468.931)	277.175.647	1.093.002.710
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	34.099.533.898.521	(34.099.533.898.521)	-	76.267.253.756
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	165.000.000	(165.000.000)	-	150.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	100.000.000	-	-	90.909.091
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(265.687.615.517)	-	265.687.615.517	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(4.011.664.815)	(759.623.107)	4.771.287.922	-	(759.623.107)
	Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	(281.594)	(153.580.136)	153.861.730	-	(153.580.136)
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(32.011.070.781.303)	32.011.070.781.303	-	-
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	604.345.389.457	66.364.894.356	(28.729.090.890)	641.981.192.923	66.364.894.356
	Lãi trái phiếu dự thu	4.966.575.342	65.854.137.367	(64.887.342.846)	5.933.369.863	55.677.150.822
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	3.684.500.593	(3.684.500.593)	-	3.684.500.593
	Doanh thu khác	-	17.468.163.324	(17.468.163.324)	-	17.468.163.324
	Ứng trước hợp đồng mua chứng khoán	-	1.570.791.846.833	(1.570.791.846.833)	-	-
	Phải thu cổ tức	-	13.291.396.500	(13.291.396.500)	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.313.385.440	(2.313.385.440)	-	2.103.077.673
	Phí hoa hồng phải trả	(1.364.361.670)	(8.049.658.172)	6.999.821.713	(2.414.198.129)	(8.049.658.172)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.146.009.968	1.645.093.853	(2.430.176.998)	360.926.823	1.645.093.853
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.554.756.985	5.496.226.326	(5.902.496.876)	1.148.486.435	5.407.410.658
	Cổ tức SSI	-	(231.737.895.000)	231.737.895.000	-	-
	Phải thu khác	861.384.241	895.990.800	(1.757.375.041)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	533.155.051	(533.155.051)	-	533.155.051
	Cổ tức SSI	-	(2.500.001.000)	2.500.001.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(17.512.000.000)	-	17.512.000.000	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(59.540.800)	(163.737.200)	223.278.000	-	(163.737.200)
	Đặt cọc thuê văn phòng	10.000.000	681.524.000	-	691.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	-	(2.768.143.079)	2.736.876.116	(31.266.963)	(2.768.143.079)
	Cổ tức SSI	-	(58.901.068.000)	58.901.068.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.049.721.444	(2.049.721.444)	-	2.049.721.444
	Phí quản lý danh mục	16.653.337	159.488.233	(168.666.438)	7.475.132	159.488.230
	Giao dịch bán chứng khoán	-	4.011.629.186.838	(4.011.629.186.838)	-	9.141.729.658
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(5.376.391.840.000)	5.376.391.840.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(126.237.688.000)	126.237.688.000	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.309.561.928	(2.309.561.928)	-	2.309.380.416
	Phí quản lý danh mục Cổ tức SSI	6.932.151	180.726.013	(180.726.013)	6.932.151	180.726.013
	Cổ tức SSI	-	(29.672.224.000)	29.672.224.000	-	-
	Các giao dịch khác	(37.784.331.739)	(16.579.943.317)	54.364.275.056	-	(204.807.705)

Thù lao của từng thành viên HĐQT (Kiêm Ủy Ban Kiểm Toán) và tiền lương của Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức danh	Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương	Thù lao	Tiền lương	Thù lao
Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Hội đồng đầu tư và Chủ tịch Tiểu ban chiến lược	7.044.900.000	-	7.020.421.000	-
Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.344.900.000	-	6.341.400.000	-
Nguyễn Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	4.347.000.000	-	-	-
Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	-	1.365.333.335	-	1.373.333.335
Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	300.000.000	-	300.000.000
Hironori Oka	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	-	782.000.000	-	740.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm 2024						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	3.804.622.320.654	4.094.096.663.173	505.440.677.425	156.602.900.096	150.317.163.189	8.711.079.724.537
2. Các chi phí trực tiếp	2.036.730.899.904	2.420.915.019.902	211.372.298.599	82.115.550.721	114.668.834.763	4.865.802.603.889
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	243.511.957.048	12.673.484.753	19.311.976.767	16.294.480.397	9.957.738.021	301.749.636.986
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.524.379.463.702	1.660.508.158.518	274.756.402.059	58.192.868.978	25.690.590.405	3.543.527.483.662
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
1. Tài sản bộ phận	22.034.907.599.753	45.244.318.209.882	4.846.420.725.849	62.728.745.251	325.341.567.385	72.513.716.848.120
2. Tài sản phân bổ	601.063.761.836	31.282.128.869	47.668.005.895	40.219.879.974	24.578.815.540	744.812.592.114
3. Tài sản không phân bổ						248.773.119.488
Tổng tài sản	22.635.971.361.589	45.275.600.338.751	4.894.088.731.744	102.948.625.225	349.920.382.925	73.507.302.559.722
4. Nợ phải trả bộ phận	13.706.119.280.723	30.941.953.720.618	1.226.189.513.861	10.957.191.296	9.976.999.666	45.895.196.706.164
5. Nợ phân bổ	366.358.415.155	19.066.980.714	29.054.446.803	24.514.689.490	14.981.199.133	453.975.731.295
6. Nợ không phân bổ						331.479.510.495
Tổng công nợ	14.072.477.695.878	30.961.020.701.332	1.255.243.960.664	35.471.880.786	24.958.198.799	46.680.651.947.954

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm 2023						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.133.307.476.416	3.206.337.173.901	672.260.386.073	145.696.876.859	125.808.795.375	7.283.410.708.624
2. Các chi phí trực tiếp	1.879.774.201.579	1.599.368.765.919	429.121.180.145	62.951.059.512	101.921.262.104	4.073.136.469.259
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	264.769.721.033	32.191.946.957	23.510.972.497	22.425.850.688	18.808.777.997	361.707.269.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	988.763.553.804	1.574.776.461.025	219.628.233.431	60.319.966.659	5.078.755.274	2.848.566.970.193
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.722.961.914.322	7.146.111.634.126	27.279.780.054	206.523.389.437	68.271.585.066.564
2. Tài sản phân bổ	325.328.507.618	39.554.968.823	28.888.460.376	27.555.146.820	23.110.768.301	444.437.851.938
3. Tài sản không phân bổ						525.304.184.146
Tổng tài sản	15.494.036.856.243	45.762.516.883.145	7.175.000.094.502	54.834.926.874	229.634.157.738	69.241.327.102.648
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.524	31.007.696.148.338	3.316.184.623.380	3.776.201.551	10.737.079.324	45.186.394.616.117
5. Nợ phân bổ	301.189.178.212	36.619.995.712	26.744.940.688	25.510.558.810	21.395.952.551	411.460.625.973
6. Nợ không phân bổ						402.579.749.745
Tổng công nợ	11.149.189.741.736	31.044.316.144.050	3.342.929.564.068	29.286.760.361	32.133.031.875	46.000.434.991.835

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 5%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	104.913.063.317	112.927.005.638
Trên 1 – 5 năm	165.477.042.408	187.709.833.761
Trên 5 năm	131.277.404.520	157.780.929.900
Tổng cộng	401.667.510.245	458.417.769.299

45.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ kỳ quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.164.972.902.765	3.724.080.360.105
Hà Nội	788.505.038.747	4.355.927.552.247
Nguyễn Công Trứ	121.298.516.154	774.098.371.037
Mỹ Đình	90.332.287.957	367.630.537.410
Hải Phòng	19.573.264.056	106.145.136.803
Tổng cộng	2.184.682.009.679	9.327.881.957.602

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 110.000.000 USD (tương ứng 2.758.985.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.734.522.230.714 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.3 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181 - 210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.134.065.013.420	441.230.012	15.133.615.005.564	4.262.093	707.919	917.029	2.890.803
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.998.601.885.375	115.687.920	21.998.482.346.522	1.408.842	651.692	126.284	1.664.115

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	208.969.991.625	30.030.246.575	-	-	239.000.238.200
Tài sản tài chính	119.538.853	43.183.738.228.278	25.709.100.176.362	323.581.505.502	1.302.025.163.885	70.518.564.612.880
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	42.438.121.481.401	-	-	-	42.438.121.481.401
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.893.901.724.895	323.581.505.502	614.534.757.754	4.832.017.988.151
Các khoản cho vay	119.538.853	183.283.895.055	21.815.198.451.467	-	-	21.998.601.885.375
Sẵn sàng để bán	-	562.332.851.822	-	-	-	562.332.851.822
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	687.490.406.131	687.490.406.131
Tài sản khác	233.107.374.374	954.710.254.006	1.650.000.000	618.974.009.070	200.196.436.698	2.008.638.074.148
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	31.977.385.712	-	-	-	31.977.385.712
Phải thu khác	233.107.374.374	806.163.596.359	1.650.000.000	-	-	1.040.920.970.733
Tài sản khác	-	116.569.271.935	-	-	-	116.569.271.935
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	618.974.009.070	200.196.436.698	819.170.445.768
Tổng cộng	233.226.913.227	44.347.418.473.909	25.740.780.422.937	942.555.514.572	1.502.221.600.583	72.766.202.925.228
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	2.490.984.699.137	43.010.985.000.000	-	-	45.501.969.699.137
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	26.172.361.106	201.664.143.000	47.130.000	-	227.883.634.106
Chi phí phải trả	-	12.244.767.009	55.602.410.419	-	-	67.847.177.428
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	201.293.124.495	-	-	-	201.293.124.495
Phải trả, phải nộp khác	-	572.654.363.193	-	-	-	572.654.363.193
Tổng cộng	-	3.303.349.314.940	43.268.251.553.419	47.130.000	-	46.571.647.998.359
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	233.226.913.227	41.044.069.158.969	(17.527.471.130.482)	942.508.384.572	1.502.221.600.583	26.194.554.926.869

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	81.793.006.263	25.876.975.086
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	337.928.870.946	120.729.131.986
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1.720.998.972	223.290.319
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19.853.838.454	1.367.825.276

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
HPG	408.047	11.003.582.275	(129.129.725)	135.316	5.095.149.422	(1.313.067.222)
VPB	5.128.200	100.121.284.494	(1.659.844.494)	-	-	-
MWG	43.872	2.921.875.200	(245.683.200)	86.302	4.398.686.368	(704.960.768)
VCB	87.850	8.172.293.912	(160.373.912)	-	-	-
CTF	487.313	13.814.406.374	(3.093.520.374)	-	-	-
Khác	1.465.795	58.529.870.770	(11.378.186.020)	353.749	21.855.807.481	(13.351.124.581)
Tổng	7.621.077	194.563.313.025	(16.666.737.725)	575.367	31.349.643.271	(15.369.152.571)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.7 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	<u>Chỉ số năm 2024</u>	<u>Chỉ số năm 2023</u>
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	96,50%	94,97%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	3,50%	5,03%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	63,50%	66,43%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	36,50%	33,57%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	3,87%	3,31%
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (*) (ROE)	10,67%	9,93%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn góp của chủ sở hữu	14,49%	15,28%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	32,67%	31,51%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	1,52	1,43
Chỉ số thanh toán nhanh ((Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)	1,48	1,42

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu được tính bằng Vốn chủ sở hữu trừ đi Lợi ích cổ đông không kiểm soát

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

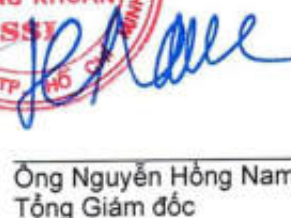
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Bà Bùi Thị Quanh
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

SSI Securities Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



SSI Securities Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of Management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated statement of financial position	6 - 11
Consolidated income statement	12 - 14
Consolidated cash flow statement	15 - 18
Consolidated statement of changes in owners' equity	19 - 20
Notes to the consolidated financial statements	21 - 94

SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with the latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading.

The Company's head office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

As at 31 December 2024, the Company has two (02) directly owned subsidiaries, two (02) indirectly owned subsidiaries and two (02) directly owned associates.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of the consolidated financial statements are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment</i>
Mr. Nguyen Duy Hung	Chairman	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Nguyen Hong Nam	Board Member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Duy Khanh	Board Member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Hironoki Oka	Board Member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Pham Viet Muon	Independent Board Member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Independent Board Member	Appointed on 7 May 2022

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the year and at the date of the consolidated financial statements are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment</i>
Mr. Pham Viet Muon	Head of the Audit Committee	Re-appointed on 16 May 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Member	Appointed on 18 July 2022

SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of the consolidated financial statements are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Appointment</u>
Mr. Nguyen Hong Nam	Chief Executive Officer	Appointed on 1 August 2020
Mr. Nguyen Duc Thong	Deputy Chief Executive Officer	Appointed on 1 March 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of the consolidated financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the attached consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024, according to the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of Chairman of the Board of Directors dated 01 August 2020.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

SSI Securities Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of SSI Securities Corporation ("the Company") is pleased to present its report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries and of the consolidated results of its operations, its consolidated cash flows, and its consolidated changes in owners' equity for the year. In preparing those consolidated financial statements, Management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations, its consolidated cash flow statement and its consolidated statement of changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Directors



Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

Reference No: 11542143/E-67846935-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of
SSI Securities Corporation**

We have audited the attached consolidated financial statements of SSI Securities Corporation ("the Company") and its subsidiaries as prepared on 20 March 2025 and set out on pages 6 to 94 which comprise the consolidated statement of financial position as at 31 December 2024, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement and the consolidated statement of changes in owners' equity for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements


We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024, and of the consolidated results of their operations, their consolidated cash flows and their consolidated changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited




Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2400-2023-004-1



Tran Thi Thu Hien
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 2487-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Viet Nam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
100	A. CURRENT ASSETS		70,932,391,912,367	65,755,288,989,500
110	i. Financial assets		70,813,502,224,578	65,659,269,540,690
111	1. Cash and cash equivalents	5	239,000,238,200	493,905,528,209
111.1	1.1. Cash		208,969,991,625	478,598,469,030
111.2	1.2. Cash equivalents		30,030,246,575	15,307,059,179
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	42,438,121,481,401	44,072,153,174,688
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	7.3	3,893,901,724,895	4,972,970,722,803
114	4. Loans	7.4	21,998,601,885,375	15,134,065,013,420
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	562,332,851,822	415,753,839,520
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(32,695,438,612)
117	7. Receivables		800,614,271,922	589,751,856,359
117.1	7.1 Receivables from disposal of financial assets	9	507,766,978,808	267,997,744,808
117.2	7.2 Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	9	292,847,293,114	321,754,111,551
117.4	7.2.1 Accruals for undue dividend and interest income		292,847,293,114	321,754,111,551
118	8. Advances to suppliers	9	927,764,853,829	32,286,430,398
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	30,201,748,046	20,702,848,950
122	10. Other receivables	9	210,104,950,765	192,247,001,763
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(232,039,957,803)	(231,871,436,808)
130	ii. Other current assets	10	118,889,687,789	96,019,448,810
131	1. Advances		20,927,597,892	18,625,123,377
132	2. Office supplies, tools and materials		595,758,695	1,451,468,687
133	3. Short-term prepaid expenses		54,860,667,972	63,304,503,778
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		772,112,130	244,890,400
136	5. Taxation and Statutory receivables		55,944,865	-
137	6. Other current assets		41,677,606,235	12,393,462,568

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		2,574,910,647,355	3,486,038,113,148
210	I. Long-term financial assets		1,625,606,669,387	2,821,238,620,031
212	1. Long-term investments	11	1,625,606,669,387	2,821,238,620,031
212.1	1.1. HTM investments		938,116,263,256	2,171,558,577,993
212.3	1.2. Investment in joint ventures, associates		687,490,406,131	649,680,042,038
220	II. Fixed assets		231,350,675,694	269,476,512,837
221	1. Tangible fixed assets	12	118,506,719,899	172,385,377,470
222	1.1. Cost		408,360,121,790	408,960,853,045
223a	1.2. Accumulated depreciation		(289,853,401,891)	(236,575,475,575)
227	2. Intangible fixed assets	13	112,843,955,795	97,091,135,367
228	2.1. Cost		313,999,554,731	254,746,208,312
229a	2.2. Accumulated amortization		(201,155,598,936)	(157,655,072,945)
230	III. Investment properties	14	200,196,436,698	235,719,785,810
231	1. Cost		287,459,600,028	334,221,951,291
232a	2. Accumulated depreciation		(87,263,163,330)	(98,502,165,481)
240	IV. Construction in progress	15	387,623,333,376	32,113,341,467
250	V. Other long-term assets		130,133,532,200	127,489,853,003
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	16	31,205,273,582	34,048,594,628
252	2. Long-term prepaid expenses	17	21,614,788,489	30,191,564,114
253	3. Deferred income tax assets	18	24,001,105,881	19,049,102,491
254	4. Payment for Settlement Assistance Fund	19	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		33,312,364,248	24,200,591,770
270	TOTAL ASSETS		73,507,302,559,722	69,241,327,102,648

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
300	C. LIABILITIES		46,680,651,947,954	46,000,434,991,835
310	i. Current liabilities		46,599,438,522,989	45,939,117,288,138
311	1. Short-term borrowings and financial leases	21	45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
312	1.1. Short-term borrowings		45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
318	2. Payables for securities trading activities	22	227,883,634,106	141,432,129,400
320	3. Short-term payables to suppliers	23	103,075,387,679	862,312,021,006
321	4. Short-term advances from customers		26,490,726,300	23,583,183,500
322	5. Taxation and Statutory obligations	24	201,293,124,495	359,826,258,949
323	6. Payables to employees		93,761,808,205	108,456,214,320
324	7. Employee benefits		884,019,653	1,041,882,063
325	8. Short-term accrued expenses	25	67,847,177,428	67,825,737,639
327	9. Short-term unearned revenue		1,299,798,330	643,333,335
328	10. Short-term collateral & deposit received		362,313,180	446,275,600
329	11. Other short-term payables	26	18,037,472,054	902,843,398,147
331	12. Bonus and welfare fund	27	356,533,362,422	301,775,775,502
340	ii. Non-current liabilities		81,213,424,965	61,317,703,697
351	1. Long-term unearned revenue	28	54,562,883,675	52,387,159,357
356	2. Deferred income tax payables	18	26,650,541,290	8,930,544,340
400	D. OWNERS' EQUITY	29	26,826,650,611,768	23,240,892,110,813
410	i. Owners' equity		26,826,650,611,768	23,240,892,110,813
411	1. Share capital		20,713,065,094,108	18,291,394,836,235
411.1	1.1. Capital contribution		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.1a	a. Ordinary shares		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.2	1.2. Share premium		1,093,540,920,517	3,299,208,472,644
411.5	1.3. Treasury shares		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	41	31,690,477,740	(3,793,033,106)
413	3. Foreign exchange rate differences		72,177,590,546	55,243,155,795
414	4. Charter capital supplementary reserve		3,000,000,000	61,252,419,507
417	5. Undistributed profit	29.1	5,856,098,315,938	4,696,261,511,253
417.1	5.1. Realized profit		6,025,186,849,191	4,764,972,942,283
417.2	5.2. Unrealized profit		(169,088,533,253)	(68,711,431,030)
418	6. Non-controlling interests		150,619,133,436	140,533,221,129
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		73,507,302,559,722	69,241,327,102,648

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Bad debts written-off (VND)		44,493,312,525	44,161,494,585
005	Foreign currencies	30.1		
	<i>USD</i>		336,561.71	833,572.28
	<i>EUR</i>		101.80	101.46
	<i>GBP</i>		107.64	107.64
006	Outstanding shares (number of shares)	29.4	1,961,872,450	1,499,138,669
007	Treasury shares (number of shares)	29.4	1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)	30.2	7,187,812,570,000	4,883,569,670,000
009	Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company (VND)	30.3	525,880,220,000	13,547,260,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)	30.4	23,542,100,000	337,024,380,000
012	Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company (VND)	30.5	9,646,573,797,300	10,179,573,915,500
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		2,768,230,000	-
014	Covered warrants (number of covered warrants)		1,033,885,200	677,576,400
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors (VND)	30.6	119,604,922,696,400	92,107,232,651,200
021.1	<i>Unrestricted financial assets</i>		102,694,055,926,400	78,834,186,721,200
021.2	<i>Restricted financial assets</i>		4,982,805,830,000	969,229,010,000
021.3	<i>Mortgaged financial assets</i>		11,310,605,310,000	10,965,402,370,000
021.4	<i>Blocked financial assets</i>		20,725,970,000	16,950,300,000
021.5	<i>Financial assets awaiting settlement</i>		596,729,660,000	1,321,464,250,000

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	30.7	1,174,396,560,000	862,680,390,000
022.1	Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD		1,150,014,570,000	838,298,400,000
022.2	Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD		24,381,000,000	24,381,000,000
022.4	Non-traded and blocked financial assets deposited at VSD		990,000	990,000
023	Awaiting financial assets of investors	30.8	598,838,030,000	947,743,718,700
024b	Financial assets undeposited at VSD of investors	30.9	10,760,540,000	13,436,620,000
025	Entitled financial assets of investors	30.10	455,522,080,000	203,534,390,000
026	Investors' deposits		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	30.11	4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
027.1	Investors' deposits at VSD	30.11	282,505,300,828	523,311,148,651
028	Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	30.11	11,079,681,180	9,364,816,809
030	Deposits of securities issuers	30.12	11,297,197,134	99,062,244,834
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	30.13	4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
031.1	Payables to domestic investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,712,758,821,651	4,304,562,383,964
031.2	Payables to foreign investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		206,265,093,971	861,747,584,107

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B01-CTCK/HN

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Opening balance
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers	30.14	122,465,000	94,987,313,000
035	Dividend, bond principal and interest payables	30.15	11,174,732,134	4,074,931,834



Ms. Bui Thi Quanh
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. OPERATING INCOME			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		4,021,594,603,243	3,166,865,050,788
01.1	1.1. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	31.1	1,418,748,422,649	1,087,667,751,126
01.2	1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	31.2	377,307,374,295	177,162,004,311
01.3	1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	31.4	2,066,257,561,622	1,808,268,761,125
01.4	1.4. Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables	31.3	159,281,244,677	93,766,534,226
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	31.4	327,941,173,503	473,679,676,164
03	3. Gain from loans and receivables	31.4	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	31.4	5,855,498,234	6,001,639,582
06	5. Revenue from brokerage services		1,667,430,605,344	1,502,190,490,196
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		10,168,863,013	21,536,573,014
08	7. Revenue from securities investment advisory services		37,304,320,878	42,207,836,170
09	8. Revenue from securities custodian services		37,071,576,990	39,690,597,703
10	9. Revenue from financial advisory services		24,743,117,630	28,667,066,626
11	10. Revenue from other operating activities	33	317,798,851,445	308,409,667,106
20	Total operating revenue		8,529,279,575,474	7,157,692,593,506
	II. OPERATING EXPENSES			
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		1,458,465,074,277	656,269,437,300
21.1	1.1. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	31.1	803,200,303,869	382,339,943,197
21.2	1.2. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	31.2	454,068,036,687	215,044,268,224
21.3	1.3. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL		9,579,780,732	3,543,936,319
21.4	1.4. Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables	31.3	191,616,952,989	55,341,289,560
23	2. Loss and differences from revaluation at fair value of available-for-sale financial assets (AFS) arising from reclassification		-	25,722,584,854
24	3. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	32	34,736,394,527	8,537,006
26	4. Expenses for proprietary trading activities		143,032,816,397	32,051,451,911
27	5. Expenses for brokerage services	34	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
28	6. Expenses for underwriting and issuance agency services	34	9,539,948,546	9,919,666,680
29	7. Expenses for securities investment advisory services	34	19,990,738,187	23,319,014,840
30	8. Expenses for securities custodian services	34	41,393,115,080	44,821,941,973
31	9. Expenses for financial advisory services	34	26,492,570,900	33,133,552,301
32	10. Other operating expenses	34,35	243,664,339,352	293,044,813,266
40	Total operating expenses		3,287,961,608,948	2,434,565,309,825

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (restated)
	III. FINANCE INCOME			
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		30,498,178,260	8,171,970,366
42	2. Dividend, interest income from demand deposits		36,281,799,525	27,414,204,319
44	3. Other investment income		112,515,933,616	87,717,734,435
50	Total finance income	36	179,295,911,401	123,303,909,120
	IV. FINANCE EXPENSES			
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		28,630,349,944	25,495,038,750
52	2. Borrowing costs		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
55	3. Other finance expense		40,529,004,768	41,713,608,024
60	Total finance expenses	37	1,574,924,138,007	1,637,647,690,041
62	VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	38	301,749,636,986	361,707,269,173
70	VII. OPERATING PROFIT		3,543,940,102,934	2,847,076,233,587
	VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	Other income		2,504,237,662	2,414,205,998
72	Other expenses		2,916,856,934	923,469,392
80	Total other operating profit	39	(412,619,272)	1,490,736,606
90	IX. PROFIT BEFORE TAX		3,543,527,483,662	2,848,566,970,193
91	Realized profit		3,639,803,446,398	2,779,261,044,973
92	Unrealized profit		(96,275,962,736)	69,305,925,220
100	X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	40	698,418,450,990	554,094,148,635
100.1	Current CIT expenses	40.1	694,521,335,141	543,354,773,079
100.2	Deferred CIT expense	40.2	3,897,115,849	10,739,375,556
200	XI. PROFIT AFTER TAX		2,845,109,032,672	2,294,472,821,558
201	1. Profit after tax attributable to the Parent Company's owners		2,835,023,120,364	2,134,608,899,616
202	2. Profit after tax attributable to reserves		-	158,172,485,800
203	3. Profit after tax attributable to non-controlling interests		10,085,912,308	1,691,436,142

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (restated)
300	XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX			
301	1. Gain from revaluation of AFS financial assets		35,483,510,846	2,493,352,734
400	Total comprehensive income		35,483,510,846	2,493,352,734
401	Other comprehensive income attributable to the Parent Company's owners		35,483,510,846	2,493,352,734
500	XIII. NET INCOME APPROPRIATED TO ORDINARY SHAREHOLDERS		2,835,023,120,364	2,134,608,899,616
501	Earnings per share (VND/share)	43	1,554	1,186
502	Diluted earnings per share (VND/share)	44	1,465	1,115



Ms. Bui Thi Quanh
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		3,543,527,483,662	2,848,566,970,193
02	2. Adjustments for:		(2,742,429,544,171)	(2,006,045,912,098)
03	Depreciation and amortization expense		107,560,149,828	105,753,994,595
04	Provisions		34,901,144,786	-
05	Unrealized gain from exchange rate difference		(12,820,407,968)	(68,762,944,467)
06	Interest expenses		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
07	Gain from investment activities (investment in subsidiaries, associates and long-term HTM financial assets)		(231,008,960,449)	(237,483,528,681)
08	Accrued interest income		(4,150,286,468,848)	(3,378,218,475,508)
09	Other adjustments		3,460,215,185	2,225,998,696
10	3. Increase in non-monetary expenses		647,757,542,812	375,867,299,644
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and loss for revaluation of covered warrant payables		645,684,989,676	270,385,557,784
13	Loss of provision from impairment of loans		3,770,736	8,537,006
14	Loss on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		-	25,722,584,854
17	Other loss		2,068,782,400	79,750,620,000
18	4. Decrease in non-monetary income		(553,685,398,972)	(271,776,613,288)
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and gain from revaluation of covered warrant payables		(536,588,618,972)	(270,928,538,537)
20	Gain on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		-	(848,074,751)
21	Other gains		(17,096,780,000)	-
30	5. Operating profit before changes in working capital		895,170,083,331	946,611,744,451
31	Decrease/(increase) in financial assets at FVTPL		1,586,633,173,583	(13,302,569,462,734)
32	Decrease/(increase) in HTM investments		1,294,954,995,754	(1,272,679,801,295)
33	Increase in loans		(6,864,868,689,895)	(4,081,466,691,099)
34	Increase in AFS financial assets		(142,675,481,046)	(371,080,443,417)
35	(Increase)/decrease in receivables from disposal of financial assets		(239,769,234,000)	1,536,677,426
37	Increase in receivables from services provided by the Company		(9,498,899,096)	(711,555,306)
39	(Increase)/decrease in other receivables		(808,677,619,377)	1,377,837,316,748
40	Increase in other assets		(39,865,720,431)	(2,891,104,669)
41	(Decrease)/increase in payables expenses (excluding interest expenses)		(6,858,372,308)	6,976,999,835
42	Decrease in prepaid expenses		17,182,696,387	33,880,427,080
43	Current income tax paid		(849,075,293,090)	(286,888,581,370)
44	Interest expenses paid		(1,498,915,329,918)	(1,567,902,554,040)
45	(Decrease)/increase in trade payables		(832,095,463,602)	549,957,324,730
46	(Decrease)/increase in welfare benefits		(157,862,410)	241,017,260
47	Increase in statutory obligations		(3,994,965,564)	(11,106,924,285)
48	Increase in payables to employees		(14,692,939,305)	(5,097,988,501)
50	(Decrease)/increase in other payables and covered warrant payables		(828,113,819,933)	162,065,469,750
51	Other receipts from operating activities		4,178,301,935,572	3,203,993,019,243
	- Interest received		4,178,283,810,572	3,203,752,009,297
	- Other receipts		18,125,000	241,009,946
52	Other payments for operating activities		(97,301,901,401)	(73,735,428,497)
60	Net cash flows used in operating activities		(4,264,318,706,749)	(14,693,030,538,690)

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets		(436,566,898,855)	(98,980,292,042)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets		83,961,688,363	47,830,771,528
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(820,000,000,000)	(346,640,000,000)
64	Cash receipt from investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		1,800,000,000,000	150,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		174,138,190,772	173,831,205,477
70	Net cash flow from/(used in) investing activities		801,532,980,280	(73,958,315,037)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, capital contributed by shareholders		2,363,708,005,000	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
73.2	- Other borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
74	Repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
74.3	- Other repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(1,505,962,969,000)	(1,496,666,111,000)
80	Net cash flow from financing activities		3,207,880,436,460	13,843,087,119,205
90	NET DECREASE IN CASH DURING THE YEAR		(254,905,290,009)	(923,901,734,522)
101	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	5	493,905,528,209	1,417,807,262,731
101.1	Cash		476,356,340,376	904,053,554,501
101.2	Cash equivalents		15,307,059,179	510,597,750,814
102	Effect of exchange rate differences		2,242,128,654	3,155,957,416
103	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR	5	239,000,238,200	493,905,528,209
103.1	Cash		206,795,644,109	476,356,340,376
103.2	Cash equivalents		30,030,246,575	15,307,059,179
104	Effect of exchange rate differences		2,174,347,516	2,242,128,654

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		449,336,215,398,707	380,868,384,994,775
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(444,343,728,388,120)	(379,889,809,880,084)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		581,410,978,507,937	766,740,202,121,714
07.1	4. Investors' deposits at VSD (increase/(decrease))		(240,805,847,823)	(163,105,183,983)
08	5. Cash payment for securities transactions of customers		(581,684,572,492,842)	(762,482,646,453,989)
11	6. Cash payment for custodian fees of customers		(33,160,796,182)	(33,802,031,530)
14	7. Cash receipt from securities issuers		2,538,228,142,100	1,472,963,417,200
15	8. Cash payment to securities issuers		(7,316,490,759,555)	(5,952,857,475,556)
20	Net (decrease)/increase in cash during the year		(333,336,235,778)	559,329,508,547
30	II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
31	Cash at banks at the beginning of the year:		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		5,166,309,968,071	4,701,021,068,513
	<i>In which: Investors' deposits at VSD</i>		<i>523,311,148,651</i>	<i>686,416,332,634</i>
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		9,364,816,809	9,594,783,385
35	- Deposits of securities issuers		99,062,244,834	4,791,869,269

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK/HN

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
40	III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the year (40 = 20 + 30)		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
41	Cash at banks at the end of the year:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities <i>In which: Investors' deposits at VSD</i>	30.13	4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
			282,505,300,828	523,311,148,651
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	30.11	11,079,681,180	9,364,816,809
45	- Deposits of securities issuers	30.12	11,297,197,134	99,062,244,834



Ms. Bui Thi Quanh
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY for the year ended at 31 December 2024

B04-CTCK/HN

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		1 January 2023	1 January 2024	Previous year		Current year		31 December 2023	31 December 2024
		VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		18,191,406,836,235	18,291,394,836,235	100,000,000,000	(12,000,000)	5,381,907,145,000	(2,960,236,887,127)	18,291,394,836,235	20,713,065,094,108
1.1. Ordinary share	29.2	14,911,301,370,000	15,011,301,370,000	100,000,000,000	-	4,627,337,810,000	-	15,011,301,370,000	19,638,639,180,000
1.2. Share premium		3,299,220,472,644	3,299,208,472,644	-	(12,000,000)	754,569,335,000	(2,960,236,887,127)	3,299,208,472,644	1,093,540,920,517
1.3. Treasury share		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)	-	-	-	-	(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
2. Charter capital supplementary reserve		61,252,419,507	61,252,419,507	-	-	-	(58,252,419,507)	61,252,419,507	3,000,000,000
3. Differences from revaluation of financial assets at fair value		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	35,483,510,846	-	(3,793,033,106)	31,690,477,740
4. Foreign exchange rate differences		44,775,287,721	55,243,155,795	10,467,868,074	-	16,934,434,751	-	55,243,155,795	72,177,590,546
5. Undistributed profit		3,953,892,022,051	4,696,261,511,253	2,590,307,440,461	(1,847,937,951,259)	3,506,551,605,398	(2,346,714,800,713)	4,696,261,511,253	5,856,098,315,938
5.1. Realized profit	29.1	4,080,124,452,649	4,764,972,942,283	2,237,380,088,847	(1,552,531,599,213)	2,939,900,408,631	(1,679,686,501,723)	4,764,972,942,283	6,025,186,849,191
5.2. Unrealized profit	29.1	(126,232,430,598)	(68,711,431,030)	352,927,351,614	(295,406,352,046)	566,651,196,767	(667,028,298,990)	(68,711,431,030)	(169,088,533,253)
6. Non-controlling interests		138,841,784,986	140,533,221,129	1,691,436,143	-	10,085,912,307	-	140,533,221,129	150,619,133,436
TOTAL		22,383,881,964,660	23,240,892,110,813	2,740,577,404,283	(1,883,567,258,130)	8,950,962,608,302	(5,365,204,107,347)	23,240,892,110,813	26,826,650,611,768

SSI Securities Corporation

CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the year ended at 31 December 2024

B04-CTCK/HN

Items	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		1 January 2023	1 January 2024	Previous year		Current year		31 December 2023	31 December 2024
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets	41	(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	35,483,510,846	-	(3,793,033,106)	31,690,477,740
TOTAL		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	35,483,510,846	-	(3,793,033,106)	31,690,477,740



Ms. Bui Thi Quanh
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with the latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending services and derivatives trading. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,553 persons (31 December 2023: 1,637 persons).

Company's operation

Capital

As at 31 December 2024, total charter capital of the Company is VND 19,638,639,180,000, owners' equity including non-controlling interests is VND 26,826,650,611,768 and total assets are VND 73,507,302,559,722.

Investment objectives

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 prescribing operations of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 above and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on bonds repurchase.
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
 - a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers.
 - b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company.
 - c. Invest in more than twenty percent (20%) of the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization.
 - d. Invest in more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates.
 - e. Invest or contribute capital in more than ten percent (10%) of the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project.
 - f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project.
 - g. Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to follow points c, d and e of Clause 4 above.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Subsidiaries

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

<i>Company name</i>	<i>Established under</i>	<i>Business sector</i>	<i>Charter capital</i>	<i>% holding</i>
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No.19/UBCK- GP dated 3 August 2007 and the latest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022.	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and latest amended license No. 12/GCN-UBCK dated 15 April 2022	Investments in securities and other investible assets, including real estates	VND 530.5 billion	76.15%

Besides, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries through SSI Investment Member Fund as follows:

<i>Company name</i>	<i>Established under</i>	<i>Business sector</i>	<i>Charter capital</i>	<i>% holding</i>
SSI International Corporation	Established in the United States under Business Registration No. 090813396- 4724807 dated 27 August 2009	Real estate business	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Certificate of Enterprise Registration of a Joint Stock Company issued by Hanoi Department of Planning and Investment. Initially, the Company operated under the Business Registration Certificate No. 0109944126 dated 25 March 2022	Scientific research and technological development Management consulting, programming, etc	VND 200 billion	68.54%

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Associates

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned associates presented on the consolidated financial statements as follows:

<i>Company name</i>	<i>Business establishment</i>	<i>Sector</i>	<i>Charter capital (VND)</i>	<i>Ownership</i>
The PAN Group (PAN)	Business Registration No. 0301472704 dated 20 December 2017 issued by the Department of Planning and Investment of Long An Province. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005, issued by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000	Directly
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration certificate of Member fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on 29 September 2021 and an amended certificate No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023.	Invest in stocks or other investment assets.	50,000,000,000	Directly

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Key characteristics of the Company's operation which affect the Company's consolidated financial statements

The Company's consolidated profit after tax for the financial period ended 31 December 2024 was VND 2,845,109,032,672, an increase of VND 550,636,211,114 (equivalent to a 24% increase) compared to 2023 mainly owing to the following reasons:

- Gross profit from financial assets at FVTPL and AFS in 2024 increased by 3% compared to the same period, corresponding to a value of VND 78,110,358,984, thanks to growth in investment activities in securities and stock trading.
- Profits from loans and receivables increasing by 33% compared to the same period in 2023, reaching a value of VND 510,926,969,037. Net revenue from brokerage activities increased by 92% compared to the same period, corresponding to a value of VND 170,867,813,160, while interest expenses decreased by 4%, with a value of VND 64,674,259,972 compared to the same period.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 ***Applied accounting standards and system***

The consolidated financial statements of the Company are prepared and presented in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2. BASIS OF PRESENTATION (continued)

2.2 *Basis on consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of SSI Securities Corporation (the parent company) and its subsidiaries as at 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the parent company obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the parent company and subsidiaries are prepared for the same reporting year using consistent accounting policies.

All intra-company balances, incomes and expenses, and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of the subsidiaries which are not held by the parent company and are presented separately in the consolidated income statement and within owners' equity in the consolidated statement of financial position, separately from parent owners' equity.

2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations, consolidated cash flows and consolidated changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Changes in accounting policies*

The accounting policies used by the Company to prepare the consolidated financial statements have been applied consistently with those used to prepare the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented off-statement of financial position.

4.3 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - ▶ it is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - ▶ there is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - ▶ it is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset will be presented more reasonably if classified at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
 - ▶ The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis;
 - ▶ The assets are part of a group of financial assets which are managed, and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the consolidated income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the consolidated income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.4 Held-to-maturity investments (HTM)**

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) those that the entity designates as available-for-sale; and
- c) those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the year of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statements date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the impaired debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;
- b) The amounts categorized by the Company as available-for-sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available-for-sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement amount of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the loans is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statements date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.6 Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

- a) loans and receivables;
- b) held-to-maturity investments; or
- c) financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, AFS financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS financial assets in comparison with previous year is recognized under "Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the consolidated income statement.

At the consolidated financial statements date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale financial assets (AFS) (continued)

- ▶ Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- ▶ Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.7 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- ▶ For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM"), their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- ▶ For delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date; and
- ▶ The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") used as a basis for setting up the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

4.8 Derecognition of financial assets

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the assets have expired; or
- ▶ The Company has transferred its rights to receive cash flows from the assets or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - the Company has transferred substantially all the risks and rewards of the assets, or
 - the Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 Derecognition of financial assets (continued)

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.9 Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which was recognized in "Difference from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- ▶ Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- ▶ Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Difference from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.10 Investments in associates

An associate is an entity in which the Company has significant influence but that is neither a subsidiary nor a joint venture. The Company generally deems they have significant influence if they have from 20% of the voting rights.

The Company's investments in associates are accounted for using the equity method of accounting.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.10 Investments in associates (continued)**

Under the equity method, the investment is initially carried in the consolidated statement of financial position at cost. In the case of acquisition, the difference between cost of the investment and the determinable net asset fair value in correspondence with the Company's shares in associate at the acquisition date is defined as goodwill. Negative goodwill is recognized in "Other investment revenue (share of profits/(loss) in associates)" of the consolidated income statement. Positive goodwill will be reflected in the value of investment in associate of the consolidated statement of financial position.

When determining the determinable fair value of net assets in associates, the Company applies principles and suppositions as follows:

- ▶ Fair value of cash and short-term deposit, payables to suppliers and other short-term liabilities approximates their carrying value due to their short term;
- ▶ Fair value of receivables is determined based on estimation of recoverability; therefore, the Company estimates fair value at cost less provisions for receivables;
- ▶ Fair value of financial investments is determined at market prices;
- ▶ Fair value of fixed assets approximates their cost less accumulated depreciation;
- ▶ Fair value of items qualified in the auditors' report in the audited financial statements of associates is determined as zero (0); and
- ▶ Fair value of other immaterial assets and debts is determined as their carrying value.

After the initial recognition, the investment is adjusted to changes of the Company's share in associates' post-acquisition net assets. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associates. Changes in net asset value of associates, including changes arisen from revaluation of fixed assets and investments, foreign exchange differences and differences arisen from consolidation of associates are not reflected in the consolidated income statement, but recognized directly in "Undistributed profit" in the consolidated statement of financial position.

The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend receivable from associates is deducted from the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period as the Company, using the consistent accounting policies. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11 Mortgaged financial assets

During the year, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's consolidated statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.12 Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "*Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans*" and "*Other operating expenses*" in the consolidated income statement.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.

4.13 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.15 Depreciation and amortisation

Depreciation and amortisation of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

4.16 Investment properties

Investment properties are stated at cost, inclusive of related transaction fees less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation and amortisation of the property is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. The depreciation period is 27.5 years.

4.17 Operating lease

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.18 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the consolidated statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortised over the period from one (1) year to three (3) years to the consolidated income statement:

- ▶ Office renovation expenses;
- ▶ Office rental expenses;
- ▶ Office tools and consumables; and
- ▶ Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4.19 Repurchase agreements

Assets sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the consolidated statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the consolidated statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is amortized in the consolidated income statement over the life of the agreement using the straight-line method.

4.20 Borrowings

Borrowings of the Company are recorded and stated at the principal balance at the end of the accounting year.

4.21 Payables and accruals expenses

Payables and accruals expenses are recognised for amounts to be paid in the future for bond interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.22 Covered warrants

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which give its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When covered warrants are issued, the Company records an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The transaction costs relating to the purchase and issuance of covered warrants are recognized when incurred as purchase costs of financial assets at FVTPL in the consolidated income statement. Profit or loss resulted from covered warrants when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recognized under "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the consolidated income statement.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.22 Covered warrants (continued)**

At the end of the year, the Company revaluates the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in "Gain from financial assets at FVTPL" (line "Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable"). The increase in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in "Loss from financial assets at FVTPL" (line "Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable").

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the year, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the differences arising from revaluation is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.23 Employee benefits**4.23.1 Post-employment benefits**

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company contributes to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.23.2 Severance allowance

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government – detailing and guiding on executing some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

4.23.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.24 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the year are taken to the consolidated income statement.

4.25 Currency derivative contract

The Company participates in currency transactions with banks which provide services (foreign currency forward transactions, foreign currency swaps, etc) for the purpose of hedging and mitigating risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from transactions during the year is recognized in the consolidated income statement.

4.26 Treasury shares

Equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from owners' equity. No gain or loss is recognized upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.27 Conversion of subsidiaries' financial statements into parent company's accounting currency

Subsidiaries' financial statements which are prepared in the foreign currency that is different from the Parent Company's accounting currency are converted into the Parent Company's accounting currency for consolidation purpose. Actual transaction exchange rates used for converting subsidiaries' financial statements are determined as follows:

- ▶ For assets, the exchange rate used for translation is the banking buying rate at the reporting date;
- ▶ For liabilities, the exchange rate for translation is the banking selling rate at the reporting date;
- ▶ In case the difference between bank purchasing and selling rate at the reporting date is not over 0.2%, the applied exchange rate will be the average of purchasing and selling rate;
- ▶ All items on the income statement and cash flow statement are converted using the actual exchange rate at the time of the transaction. Average exchange rate is allowed to be applied if it approximates the actual exchange rate at the time of the transaction (the difference is 1% or less). If the gap between the exchange rate at the beginning of the year and at the end of the year is higher than 20%, the Company shall apply the exchange rate at the end of the year.

Foreign exchange rate difference arising from the translation of subsidiary's financial statements is accumulatively reflected in "Foreign exchange rate difference" item of the Owners' equity section of the consolidated statements of financial position.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.28 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Other incomes include revenues from irregular activities other than turnover-generating activities including: revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income".

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividends is established, except for stock dividend in which only the number of shares is updated.

Properties selling/leasing revenue

Properties selling revenue is recognized when all conditions are satisfied according to current accounting regulations.

Properties leasing revenue is recognized into operational result on a straight-line basis over the leasing contract life.

Revenues from other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

4.29 Borrowing costs

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.30 *Cost of securities sold*

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.31 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset only when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.32 *Owners' equity*

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized undistributed profit.

Unrealised profit during the year is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the consolidated income statement, and the deferred income tax payables related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the consolidated income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

4.33 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.34 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.35 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.36 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balances.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Ending balance</i>	<i>Opening balance</i>
		<i>Currency: VND</i>
Cash	208,969,991,625	478,598,469,030
- Cash on hand	1,056,282,771	960,029,526
- Cash at banks	207,913,708,854	477,638,439,504
Cash equivalents	30,030,246,575	15,307,059,179
- Cash at banks with original maturity of less than 3 months	30,030,246,575	15,307,059,179
Total	239,000,238,200	493,905,528,209

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE YEAR

	<i>Volume of trading during the year (Unit)</i>	<i>Value of trading during the year (VND)</i>
a. The Company	2,849,470,140	263,805,479,258,772
- Shares	1,267,939,522	38,458,267,279,796
- Bonds	1,407,420,579	195,381,901,588,859
- Other securities	174,110,039	29,965,310,390,117
b. Investors	37,377,650,904	1,460,134,598,248,369
- Shares	35,109,055,191	898,083,592,383,399
- Bonds	722,904,175	76,786,298,472,620
- Other securities	1,545,691,538	485,264,707,392,350
Total	40,227,121,044	1,723,940,077,507,141

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined using the method described in *Note 4.7*.

Amortised cost

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognized in "*Provision for impairment of financial assets and mortgage assets*" in the consolidated statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the consolidated statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognized at fair value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortized cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.1 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Currency: VND

	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Listed shares and other listed securities	1,613,732,331,633	1,623,995,879,664	1,014,775,945,689	1,006,797,074,806
VPB	909,490,439,696	897,445,555,200	384,885,101,433	385,288,704,000
FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	92,036,132,250	89,066,729,300
MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	32,032,879,299	32,117,419,600
HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	56,113,356,069	57,405,946,000
Other listed shares and securities	547,839,618,608	567,411,115,814	449,708,476,638	442,918,275,906
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	994,496,681,450	493,864,555,823	493,694,236,100
FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	24,264,110,048	23,481,266,200
HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	184,674,544,091	188,928,584,000
MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	20,159,079,788	20,192,355,000
MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	21,475,702,313	21,532,380,400
Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	243,291,119,583	239,559,650,500
Unlisted shares and fund certificates	70,306,080,610	49,487,282,681	263,186,085,662	251,045,110,813
Listed bonds (1)	6,188,270,963,139	5,991,649,185,831	1,733,873,492,548	1,649,434,178,931
Unlisted bonds (2)	9,041,780,224,727	9,041,780,224,727	10,680,989,784,540	10,680,989,784,540
Certificates of deposits (3)	24,736,712,227,048	24,736,712,227,048	29,990,192,789,498	29,990,192,789,498
Total	42,619,611,622,865	42,438,121,481,401	44,176,882,653,760	44,072,153,174,688

(1) As at 31 December 2024, among the listed bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 48,670,000 bonds with par value of VND 4,867,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(2) As at 31 December 2024, among the unlisted bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 12,260 bonds with par value of VND 4,610,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(3) As at 31 December 2024, VND 23,585,000,000,000 is the par value of certificates of deposit classified as financial assets at FVTPL used as collaterals for short-term borrowings of the Company and VND 850,000,000,000 is the par value of those used as collaterals for warrants issued by the Company.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.2 Available-for-sale (AFS) financial assets

Currency: VND

	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Unlisted shares registered for trading on the UPCoM	71,675,281,043	116,029,669,600	-	-
Other unlisted shares	342,764,891,142	338,023,599,756	383,215,748,440	378,474,457,054
PAN Farm JSC.	32,000,014,000	32,000,014,000	53,408,921,300	53,408,921,300
ConCung JSC.	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216
Other unlisted shares	270,757,737,926	266,016,446,540	289,799,687,924	285,058,396,538
Unlisted bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	37,279,382,466	37,279,382,466
Total	522,719,754,651	562,332,851,822	420,495,130,906	415,753,839,520

7.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Currency: VND

	Ending balance	Opening balance
Term deposits and certificates of deposits with remaining maturity of less than 1 year	3,893,901,724,895	4,972,970,722,803

As at 31 December 2024, among term deposits with remaining maturity of less than 1 year, with balance of VND 3,320,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company and VND 9,587,622,128 is used for Bank to issue the guarantee.

7.4 Loans and receivables

Currency: VND

	Ending balance		Opening balance	
	Cost	Fair value (3)	Cost	Fair value (3)
Receivables from margin activities (1)	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512	14,672,118,042,397	14,671,676,950,385
Advances to investors (2)	183,283,895,055	183,283,895,055	461,946,971,023	461,946,971,023
Total	21,998,601,885,375	21,998,488,840,567	15,134,065,013,420	15,133,623,921,408

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 28,181,410,340,000 and VND 18,186,584,760,000 respectively, the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 64,158,037,566,075 and VND 41,995,229,417,690 respectively.

(2) These relate to advances to investors during the year that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at carrying value less provision for doubtful debts.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 Change in market values of financial assets

Currency: VND

Financial assets	Ending balance				Opening balance			
	Cost	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Revaluation difference		Revaluated value
		Increase	Decrease			Increase	Decrease	
FVTPL	42,619,611,622,865	56,638,638,355	(238,128,779,819)	42,438,121,481,401	44,176,882,653,760	18,708,722,741	(123,438,201,813)	44,072,153,174,688
Listed shares and other listed securities	1,613,732,331,633	28,225,058,045	(17,961,510,014)	1,623,995,879,664	1,014,775,945,689	3,592,408,983	(11,571,279,866)	1,006,797,074,806
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	28,385,827,886	(2,698,942,144)	994,496,681,450	493,864,555,823	5,048,744,720	(5,219,064,443)	493,694,236,100
Unlisted shares and fund certificates	70,306,080,610	-	(20,818,797,929)	49,487,282,681	263,186,085,662	7,669,708,296	(19,810,683,145)	251,045,110,813
Listed bonds	6,188,270,963,139	27,752,424	(196,649,529,732)	5,991,649,185,831	1,733,873,492,548	2,397,860,742	(86,837,174,359)	1,649,434,178,931
Unlisted bonds	9,041,780,224,727	-	-	9,041,780,224,727	10,680,989,784,540	-	-	10,680,989,784,540
Certificates of deposit	24,736,712,227,048	-	-	24,736,712,227,048	29,990,192,789,498	-	-	29,990,192,789,498
AFS	522,719,754,651	44,354,388,557	(4,741,291,386)	562,332,851,822	420,495,130,906	-	(4,741,291,386)	415,753,839,520
Unlisted shares registered for trading on the UPCoM	71,675,281,043	44,354,388,557	-	116,029,669,600	-	-	-	-
Other unlisted shares	342,764,891,142	-	(4,741,291,386)	338,023,599,756	383,215,748,440	-	(4,741,291,386)	378,474,457,054
Unlisted bonds	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466	37,279,382,466	-	-	37,279,382,466
Total	43,142,331,377,516	100,993,026,912	(242,870,071,205)	43,000,454,333,223	44,597,377,784,666	18,708,722,741	(128,179,493,199)	44,487,907,014,208

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Provision for impairment of loans	113,044,808	441,092,012
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	32,254,346,600
Total	<u>55,101,823,874</u>	<u>32,695,438,612</u>

9. OTHER FINANCIAL ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
1. Receivables from disposal of financial assets	507,766,978,808	267,997,744,808
<i>In which: doubtful receivable from disposal of financial assets unlikely to be collected</i>	231,621,436,808	231,621,436,808
2. Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets (*)	292,847,293,114	321,754,111,551
3. Advances to suppliers	927,764,853,829	32,286,430,398
- Advance payment for purchasing securities	795,000,000,000	-
- Advance payment for purchasing real estate of the subsidiary	88,378,500,000	-
- Other advances	44,386,353,829	32,286,430,398
4. Receivables from services provided by the Company	30,201,748,046	20,702,848,950
<i>In which: doubtful receivables from services provided by the Company</i>	566,622,498	250,000,000
5. Other receivables	210,104,950,765	192,247,001,763
6. Provision for impairment of receivables	(232,039,957,803)	(231,871,436,808)
Total	<u>1,736,645,866,759</u>	<u>603,116,700,662</u>

(*) Ending balance mostly includes coupon and accrued interest on certificates of deposit.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

9. OTHER FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables:

	<i>Ending balance of doubtful debts</i>	<i>Opening balance of provision</i>	<i>Addition</i>	<i>Reversal</i>	<i>Ending balance of provision</i>	<i>Opening balance of doubtful debts</i>
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- <i>Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd</i>	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
Doubtful receivables from services provided by the Company	566,622,498	250,000,000	168,520,995	-	418,520,995	250,000,000
- <i>Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC</i>	10,000,000	10,000,000	-	-	10,000,000	10,000,000
- <i>Dabaco Group JSC (DBC)</i>	240,000,000	240,000,000	-	-	240,000,000	240,000,000
- <i>Receivables from overdue portfolio management activities</i>	316,622,498	-	168,520,995	-	168,520,995	-
Total	232,188,059,306	231,871,436,808	168,520,995	-	232,039,957,803	231,871,436,808

Currency: VND

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

10. OTHER CURRENT ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Advances	20,927,597,892	18,625,123,377
Office supplies, tools and materials	595,758,696	1,451,468,687
Short-term prepaid expenses	54,860,667,972	63,304,503,778
- <i>Prepayment for office tools</i>	94,560,412	1,125,098,215
- <i>Prepayment for services</i>	54,766,107,560	62,179,405,563
Short-term deposits, collaterals and pledges	772,112,130	244,890,400
Taxation and Statutory receivables (<i>Note 24</i>)	55,944,865	-
Other current assets	41,677,606,234	12,393,462,568
- <i>Escrow deposits for derivatives trading of the Company</i>	40,692,735,334	11,420,466,668
- <i>Others</i>	984,870,900	972,995,900
Total	<u>118,889,687,789</u>	<u>96,019,448,810</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

11. LONG-TERM INVESTMENTS

	Ownership	Ending balance		Opening balance	
		Voting right rate of the Company	Value VND	Voting right rate of the Company	Value VND
Held-to-maturity investments			938,116,263,256		2,171,558,577,993
- Held-to-maturity bonds (1)			614,534,757,754		2,171,558,577,993
- Deposits with a term of over 1 year (2)			323,581,505,502		-
Investments in associate (3)			687,490,406,131		649,680,042,038
- The PAN Group (PAN) JSC. (4)	Directly	12.73%	676,453,310,095	12.73%	638,817,506,630
- Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)	Directly	20.00%	11,037,096,036	20.00%	10,862,535,408
Total			1,625,606,669,387		2,821,238,620,031

- (1) As at 31 December 2024, among the held-to-maturity bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (2) As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity over 1 year with balance of VND 320,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (3) As at 31 December 2024, among the investments in associates, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (4) According to the Decision of the Investment Council No. 53/2021/QĐ-HDDT dated 23 December 2021, the Company continues to recognize PAN Group Joint Stock Company as an associate based on the criteria of "significant influence" as stipulated in Standard No. 07 "Accounting for investments in associated companies".

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

11. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

Movements of investments in associates of the Company were as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u><i>Current year</i></u>	<u><i>Previous year</i></u>
Opening balance	649,680,042,038	616,604,962,209
Adjustment made due to change in ownership rate of associates in their subsidiaries	(15,437,694,390)	-
Gain from associates recognized in the consolidated income statement during the year	66,539,454,983	33,075,079,829
- <i>Share of gain during the year</i>	66,539,454,983	33,075,079,829
Dividends received	(13,291,396,500)	-
Ending balance	<u>687,490,406,131</u>	<u>649,680,042,038</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	<u>Office machineries</u>	<u>Means of transportation</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
Cost				
1 January 2024	365,248,769,861	39,587,633,582	4,124,449,602	408,960,853,045
Increase	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
<i>Purchases</i>	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
Decrease	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
<i>Disposals</i>	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
31 December 2024	<u>366,015,281,325</u>	<u>38,329,798,127</u>	<u>4,015,042,338</u>	<u>408,360,121,790</u>
Accumulated depreciation				
1 January 2024	217,780,998,930	15,435,205,324	3,359,271,321	236,575,475,575
Increase	50,129,698,872	3,670,722,002	439,666,607	54,240,087,481
<i>Depreciations</i>	50,129,698,872	3,670,722,002	439,666,607	54,240,087,481
Decrease	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
<i>Disposals</i>	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
31 December 2024	<u>267,409,712,967</u>	<u>18,826,408,336</u>	<u>3,617,280,588</u>	<u>289,853,401,891</u>
Net book value				
1 January 2024	<u>147,467,770,931</u>	<u>24,152,428,258</u>	<u>765,178,281</u>	<u>172,385,377,470</u>
31 December 2024	<u>98,605,568,358</u>	<u>19,503,389,791</u>	<u>397,761,750</u>	<u>118,506,719,899</u>

Additional information on tangible fixed assets:

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use	<u>159,146,044,345</u>	<u>129,407,543,403</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

Software

Cost

1 January 2024	254,746,208,312
Increase	59,670,946,419
<i>Purchases</i>	59,670,946,419
Decrease	(417,600,000)
<i>Disposals</i>	(417,600,000)
31 December 2024	313,999,554,731

Accumulated amortization

1 January 2024	157,655,072,945
Increase	43,918,125,991
<i>Depreciation</i>	43,918,125,991
Decrease	(417,600,000)
<i>Disposals</i>	(417,600,000)
31 December 2024	201,155,598,936

Net book value

1 January 2024	97,091,135,367
31 December 2024	112,843,955,795

Additional information on intangible fixed assets:

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Opening balance</u>
Cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in active use	120,592,419,066	69,117,983,845

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

14. INVESTMENT PROPERTIES

	<i>Currency: VND</i>
	<u><i>Buildings and land</i></u>
Cost	
1 January 2024	334,221,951,291
Increase	16,125,795,513
- <i>Exchange rate difference arising from conversion of subsidiary's financial statements</i>	16,125,795,513
Decrease	(62,888,146,776)
- <i>Disposals of investment real estate</i>	<u>(62,888,146,776)</u>
31 December 2024	<u>287,459,600,028</u>
Accumulated amortisation	
1 January 2024	98,502,165,481
Increase	14,280,751,577
- <i>Depreciation</i>	9,401,936,354
- <i>Exchange rate difference arising from conversion of subsidiary's financial statements</i>	4,878,815,223
Decrease	(25,519,753,728)
- <i>Disposals of investment real estate</i>	<u>(25,519,753,728)</u>
31 December 2024	<u>87,263,163,330</u>
Net book value	
1 January 2024	<u>235,719,785,810</u>
31 December 2024	<u>200,196,436,698</u>

Investment properties are buildings in the United States of America which were bought by SSI International Company (SSIIC) for leasing purpose. As at 31 December 2024, the cost of those assets was recorded in USD and converted into VND in SSIIC financial statements using transfer exchange rate of commercial bank where the SSI Investment Member Fund (SSI-IMF) maintains bank account. Difference arising from the conversion is presented in the "Foreign exchange difference" item in Owners' equity. Properties leasing revenue for the year ended 31 December 2024 was VND 8,110,698,660 and revenue from disposal of investment properties is VND 91,980,000,000.

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u><i>Ending balance</i></u>	<u><i>Beginning balance</i></u>
Software development	9,468,825,357	26,152,274,558
Purchasing 19 levels office building in Hanoi	372,171,111,110	-
Other construction in progress	5,983,396,909	5,961,066,909
Total	<u>387,623,333,376</u>	<u>32,113,341,467</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

16. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits, mortgages of the Company	31,205,273,582	34,048,594,628

Long-term deposits, collaterals and pledges is mainly the deposit for office rental of the Company.

17. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term prepaid expenses	21,614,788,489	30,191,564,114

Long-term prepaid expenses include cost of furniture, office equipment, repair and exterior decoration, software services extension, maintenance and warranty expenses of the Company. These expenses are amortized to the consolidated income statement for the maximum period of thirty-six (36) months.

18. DEFERRED INCOME TAX ASSETS/PAYABLES

Deferred corporate income tax assets/payables arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Deferred income tax assets</i>		
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of unlisted shares	9,055,817,812	4,428,450,302
Temporary non-deductible taxable from the decrease in revaluation of financial assets at FVTPL and AFS	4,439,572,576	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	7,897,516	11,412,332
Temporary taxable expenses incurred	400,000,000	400,000,000
Unearned revenue arising from financial statement consolidation	10,097,817,977	9,769,667,281
Total	24,001,105,881	19,049,102,491
<i>Deferred income tax payables</i>		
Deferred income tax arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	11,223,093,875	3,648,590,598
Deferred income tax arising from revaluation of financial assets at AFS	8,870,877,711	-
Deferred income tax arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	7,437,571,090	10,910,934,879
Deferred income tax arising from temporary non-taxable income of subsidiaries	(881,001,386)	(5,628,981,137)
Total	26,650,541,290	8,930,544,340

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

19. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC).

According to prevailing regulation of VSDC the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at the VSDC and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
Total	<u>20,000,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>

20. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the consolidated financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and settlement guarantee of covered warrants issued by the Company:

	<i>Currency: VND</i>		
<i>Assets</i>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>	<u>Collaterals for</u>
Short-term	37,241,587,622,128	34,532,623,375,714	
Financial assets at FVTPL - par value (Note 7.1)	33,062,000,000,000	29,323,400,000,000	Collaterals for short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year (Note 7.3)	3,320,000,000,000	4,700,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
Certificates of deposit with remaining maturity of less than 1 year (Note 7.3)	-	100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year (Note 7.3)	9,587,622,128	9,223,375,714	Guarantee contract
Certificates of deposit at FVTPL (Note 7.1)	850,000,000,000	400,000,000,000	Collaterals for covered warrants
Long-term	1,185,801,200,000	2,365,801,200,000	
Bonds with remaining maturity of more than 1 year (par value) (Note 11)	600,000,000,000	2,100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of more than 1 year (Note 11)	320,000,000,000	-	Collaterals for short-term borrowings
Investments in associates (par value) (Note 11)	265,801,200,000	265,801,200,000	Collaterals for short-term borrowings
Total	<u>38,427,388,822,128</u>	<u>36,898,424,575,714</u>	

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

21. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASES

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities. Movements of the Company's short-term borrowings and finance lease liabilities during the year are as follows:

	<i>Interest rate %/ per annum</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Addition during the year VND</i>	<i>Repayment during the year VND</i>	<i>Ending balance VND</i>
Bank overdrafts	Under 8.9	49,450,845,932	101,723,405,795,306	99,281,871,942,101	2,490,984,699,137
Short-term borrowings from banks	Under 7.14	43,119,480,232,745	155,867,135,836,271	155,975,631,069,016	43,010,985,000,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		9,980,000,000,000	34,293,000,000,000	34,691,000,000,000	9,582,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		9,275,500,000,000	24,200,500,000,000	22,955,000,000,000	10,521,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam		7,900,000,000,000	22,843,500,000,000	21,809,000,000,000	8,934,500,000,000
- Other banks (*)		12,468,600,000,000	70,347,010,000,000	68,842,125,000,000	13,973,485,000,000
- Other borrowings		3,495,380,232,745	4,183,125,836,271	7,678,506,069,016	-
Total		43,168,931,078,677	257,590,541,631,577	255,257,503,011,117	45,501,969,699,137

(*) In which, the balance of some unsecured borrowings in foreign currency is USD 110,000,000 at the end of the year. These borrowings are fully hedged against foreign exchange risk by foreign currency forward contracts at banks.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

22. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	26,172,361,106	25,004,515,400
Covered warrant payables (in circulation) (*)	201,711,273,000	116,427,614,000
Total	<u>227,883,634,106</u>	<u>141,432,129,400</u>

(*) The Company issues covered warrants under License issued by the State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as follows:

Unit: Number of Covered warrants

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>The number of authorized covered warrants</i>	<i>The number of outstanding covered warrants</i>	<i>The number of authorized covered warrants</i>	<i>The number of outstanding covered warrants</i>
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40,000,000	18,225,700	20,000,000	4,315,200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35,000,000	16,400,300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,000,000	14,875,700	20,000,000	946,800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,674,500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,587,900	-	-
Other covered warrants	1,174,000,000	186,350,700	902,000,000	259,161,600
Total	<u>1,281,000,000</u>	<u>247,114,800</u>	<u>942,000,000</u>	<u>264,423,600</u>

23. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
PetroVietnam - SSG Real Estate Joint Stock Company	74,426,000,000	-
HPT Vietnam Corporation	4,181,245,706	-
Payable for stock purchase	1,423,129,000	830,182,547,000
Other payables	23,045,012,973	32,129,474,006
Total	<u>103,075,387,679</u>	<u>862,312,021,006</u>

24. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATION

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Value added tax	997,499,145	328,996,265
Corporate income tax	134,844,586,449	289,075,048,638
Personal income tax	57,509,447,511	59,736,381,284
Other taxes (include foreign contractor tax)	7,941,591,390	10,685,832,762
Total	<u>201,293,124,495</u>	<u>359,826,258,949</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

24. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS (continued)

Details of taxation and statutory obligations:

					Currency: VND
No.	Items	Beginning balance	Payable in the year	Paid in the year	Ending balance
I	Tax	359,826,258,949	1,503,053,645,516	(1,661,640,080,230)	201,239,824,235
1	Value added tax	328,996,265	12,734,725,789	(12,119,523,169)	944,198,885
	In which:				
	- Value added tax payables	328,996,265	-	-	997,499,145
	- Value added tax receivables from the Government	-	-	-	(53,300,260)
2	Corporate income tax (Note 40.1)	289,075,048,638	694,844,830,901	(849,075,293,090)	134,844,586,449
3	Other taxes	70,422,214,046	795,474,088,826	(800,445,263,971)	65,451,038,901
	Personal income tax	20,355,914,052	140,164,989,571	(144,080,647,485)	16,440,256,138
	Personal income tax on behalf of investors	39,380,467,232	550,178,086,137	(548,489,361,996)	41,069,191,373
	Business registration tax	-	23,000,000	(23,000,000)	-
	Others (include foreign contractor tax)	10,685,832,762	105,108,013,118	(107,852,254,490)	7,941,591,390
II	Other obligatory (receivables)/payables	-	2,637,454,962	(2,640,099,567)	(2,644,605)
	Total	359,826,258,949	1,505,691,100,478	(1,664,280,179,797)	201,237,179,630

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

25. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Interest payable for borrowings	55,602,410,419	48,740,566,290
Interest payable for deposit management contracts	-	6,860,895,433
Services fee	875,070,000	874,800,000
Commission payable to counter parties	7,904,462,846	4,857,897,310
Others	3,465,234,163	6,491,578,606
Total	<u>67,847,177,428</u>	<u>67,825,737,639</u>

26. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Principal payables under deposit management contracts (*)	-	888,163,335,821
Dividend, bond coupon payables	8,183,580,361	8,226,474,113
<i>Dividend payables to shareholders of the Company</i>	<i>7,659,494,900</i>	<i>7,689,997,900</i>
<i>Coupon payables to bondholders of the Company</i>	<i>524,085,461</i>	<i>536,476,213</i>
Other payables	9,853,891,693	6,453,588,213
Total	<u>18,037,472,054</u>	<u>902,843,398,147</u>

(*) Principal payables under deposit management contracts are investor's deposits managed by the Company in accordance with the contracts.

27. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Employee bonus and welfare fund	229,575,623,719	173,045,737,799
Charity fund	126,957,738,703	128,730,037,703
Total	<u>356,533,362,422</u>	<u>301,775,775,502</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

28. LONG-TERM UNREALIZED REVENUE

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Disposal of an associate (BBC)	8,144,100,724	8,144,100,724
Disposal of an associate (SSC)	19,186,831,881	19,186,831,881
Disposal of an associate (LAF)	1,688,248,597	1,688,248,597
Disposal of an associate (VFG)	12,890,045,591	12,890,045,591
Disposal of other shares to associates	11,653,656,882	9,277,932,564
Other unrealized revenue	1,000,000,000	1,200,000,000
Total	<u>54,562,883,675</u>	<u>52,387,159,357</u>

Unrealized profit is recorded when the Company sells shares to an associate. The above figures are presented in correspondence to the Company's ownership rate in the associates which purchased those shares and other unrealized revenue.

29. OWNERS' EQUITY

29.1 Undistributed profit

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Realized profit	6,025,186,849,191	4,764,972,942,283
Unrealized profit	(169,088,533,253)	(68,711,431,030)
- Unrealized profit and deferred tax on revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrant payables in circulation	(183,491,473,947)	(70,293,963,756)
- Unrealized profit on foreign exchange rate differences	14,402,940,694	1,582,532,726
Total	<u>5,856,098,315,938</u>	<u>4,696,261,511,253</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

29. OWNERS' EQUITY (continued)

29.2 Changes in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Difference from revaluation of assets at fair value	Foreign exchange rate differences	Charter capital supplementary reserve	Undistributed profit	Non-controlling interests	Total
Beginning balance	15,011,301,370,000	3,299,208,472,644	(19,115,006,409)	(3,793,033,106)	55,243,155,795	61,252,419,507	4,696,261,511,253	140,533,221,129	23,240,892,110,813
Issuance of shares to increase capital under the employee stock ownership plan according to Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 25 April 2023 of the General Meeting of Shareholders	100,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100,000,000,000
Welfare (2% profit after tax) and bonus fund (5% profit after tax) reserve according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	-	-	-	-	-	-	(152,662,804,998)	-	(152,662,804,998)
SSI dividend 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25/04/2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-DHDCD dated 04/09/2024	-	-	-	-	-	-	(1,509,138,669,000)	-	(1,509,138,669,000)
Issuance of shares to increase equity capital and public offering according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25/04/2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04/09/2024	4,527,337,810,000	(2,205,377,385,493)	-	-	-	(58,252,419,507)	-	-	2,263,708,005,000
Issuance service costs	-	(290,166,634)	-	-	-	-	-	-	(290,166,634)
Revaluation of AFS financial assets	-	-	-	35,483,510,846	-	-	-	-	35,483,510,846

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

29. OWNERS' EQUITY (continued)

29.2 Changes in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Difference from revaluation of assets at fair value	Foreign exchange rate differences	Charter capital supplementary reserve	Undistributed profit	Non-controlling interests	Total
Exchange rate difference between subsidiaries' financial statements during the year	-	-	-	-	16,934,434,751	-	-	-	16,934,434,751
Differences arising from the associate changing its ownership percentage in the subsidiary	-	-	-	-	-	-	(15,437,694,390)	-	(15,437,694,390)
Net profit after tax	-	-	-	-	-	-	2,845,109,032,672	-	2,845,109,032,672
Non-controlling interest	-	-	-	-	-	-	(10,085,912,307)	10,085,912,307	-
Other increases	-	-	-	-	-	-	2,052,852,708	-	2,052,852,708
Ending balance	19,638,639,180,000	1,093,540,920,517	(19,115,006,409)	31,690,477,740	72,177,590,546	3,000,000,000	5,856,098,315,938	150,619,133,436	26,826,650,611,768

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

29. OWNERS' EQUITY (continued)

29.3 Profit distribution to shareholders

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
1. Undistributed realized profit at the beginning of the year (as at 01 January 2024 and 01 January 2023)	4,764,972,942,282	4,080,124,452,649
2. Unrealized loss at the end of the year (as at 31 December 2024 and 31 December 2023)	(258,657,302,794)	(128,997,835,405)
3. Realized profit of the year	<u>2,939,900,408,631</u>	<u>2,237,380,088,847</u>
4. Undistributed profit belonging to shareholders at the end of the year ((4) = (1) + (2) + (3))	7,446,216,048,119	6,188,506,706,091
5. Reserves appropriated	(152,662,804,998)	(50,979,596,886)
- Bonus, welfare and charity funds	(152,662,804,998)	(50,979,596,886)
6. Other decreases in undistributed profits	(17,885,027,724)	(2,413,333,335)
7. Profit distributed to shareholders during the year under Resolution of the General Meeting of Shareholders	(1,509,138,669,000)	(1,499,138,669,000)
- Dividends in cash	<u>(1,509,138,669,000)</u>	<u>(1,499,138,669,000)</u>
Maximal profit available for distribution to shareholders	<u>5,766,529,546,397</u>	<u>4,635,975,106,870</u>

29.4 Shares

	Unit: Number of Shares	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Authorized shares	1,963,863,918	1,501,130,137
Issued shares	1,963,863,918	1,501,130,137
Shares issued and fully paid	1,963,863,918	1,501,130,137
- Ordinary shares	1,963,863,918	1,501,130,137
- Preference shares	-	-
Treasury shares	(1,991,468)	(1,991,468)
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- Ordinary shares	(1,991,468)	(1,991,468)
- Preference shares	-	-
Outstanding shares	1,961,872,450	1,499,138,669
- Ordinary shares	1,961,872,450	1,499,138,669
- Preference shares	-	-

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

30. DISCLOSURES ON OFF- STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

30.1 Foreign currencies

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
USD	336,561.71	833,572.28
EUR	101.80	101.46
GBP	107.64	107.64

30.2 Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted financial assets	3,899,781,370,000	4,231,123,470,000
Mortgage financial assets	3,182,801,200,000	600,801,200,000
Financial assets awaiting for settlement	105,230,000,000	51,645,000,000
Total	<u>7,187,812,570,000</u>	<u>4,883,569,670,000</u>

30.3 Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	524,880,220,000	12,547,260,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	1,000,000,000	1,000,000,000
Total	<u>525,880,220,000</u>	<u>13,547,260,000</u>

30.4 Awaiting financial assets of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	22,105,000,000	337,024,380,000
Bonds	1,437,100,000	-
Total	<u>23,542,100,000</u>	<u>337,024,380,000</u>

30.5 Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Fund certificates	22,804,097,300	79,654,585,500
Shares	179,052,600,000	289,239,330,000
Bonds	9,444,717,100,000	9,810,680,000,000
Total	<u>9,646,573,797,300</u>	<u>10,179,573,915,500</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

30. DISCLOSURES ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

30.6 Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted financial assets	102,694,055,926,400	78,834,186,721,200
Restricted financial assets	4,982,805,830,000	969,229,010,000
Mortgage financial assets	11,310,605,310,000	10,965,402,370,000
Blocked financial assets	20,725,970,000	16,950,300,000
Financial assets awaiting for settlement	596,729,660,000	1,321,464,250,000
Total	<u>119,604,922,696,400</u>	<u>92,107,232,651,200</u>

30.7 Non-traded financial assets deposited at VSD of investors

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	1,150,014,570,000	838,298,400,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	24,381,000,000	24,381,000,000
Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD	990,000	990,000
Total	<u>1,174,396,560,000</u>	<u>862,680,390,000</u>

30.8 Awaiting financial assets of investors

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares, fund certificates, and covered warrants	596,649,330,000	947,433,718,700
Bonds	2,188,700,000	310,000,000
Total	<u>598,838,030,000</u>	<u>947,743,718,700</u>

30.9 Financial assets undeposited at VSD of investors

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	10,760,540,000	13,436,620,000

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

30. DISCLOSURES ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

30.10 Entitled financial assets of investors

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	455,522,080,000	109,708,290,000
Bonds	-	93,826,100,000
Total	<u>455,522,080,000</u>	<u>203,534,390,000</u>

30.11 Investors' deposits

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,470,597,443,088	3,951,319,917,877
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	165,921,171,706	691,678,901,543
Investors' deposits at VSD	282,505,300,828	523,311,148,651
Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	11,079,681,180	9,364,816,809
Total	<u>4,930,103,596,802</u>	<u>5,175,674,784,880</u>

30.12 Deposits of securities issuers

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits for securities underwriting and issuance agency services	122,465,000	94,987,313,000
Deposits for principal, interest and dividend payments of securities issuers	11,174,732,134	4,074,931,834
Total	<u>11,297,197,134</u>	<u>99,062,244,834</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

30. DISCLOSURES ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

30.13 Payables to investors

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
- Domestic investors	4,712,758,821,651	4,304,562,383,964
- Foreign investors	206,265,093,971	861,747,584,107
Total	<u>4,919,023,915,622</u>	<u>5,166,309,968,071</u>

30.14 Payables to securities issuers

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Other payables to securities issuers	122,465,000	94,987,313,000

30.15 Dividend, bond principal and interest payables

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits for dividends, principals and interest payments of securities issuers	11,174,732,134	4,074,931,834

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

31. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

31.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

Currency: VND

No.	Financial assets	Quantity Unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain/(Loss) from disposal in the current year VND	Gain/(Loss) from disposal in the previous year VND
I GAIN FROM DISPOSAL						
1	Listed shares and other securities (including hedging shares for covered warrants)	361,178,624	10,920,301,249,215	10,595,915,395,662	324,385,853,553	138,965,851,233
2	Unlisted shares and fund certificates	18,456,899	309,648,582,108	274,686,746,528	34,961,835,580	31,969,838,653
3	Bonds and certificates of deposit	497,640,516	144,431,014,678,679	143,993,792,405,170	437,222,273,509	635,997,038,995
4	Gain from derivative position	-	-	-	235,219,422,000	92,862,868,000
5	Gain from covered warrants issued by the Company	2,128,038,200	1,286,745,051,807	899,786,013,800	386,959,038,007	187,872,154,245
	Total	3,005,314,239	156,947,709,561,809	155,764,180,561,160	1,418,748,422,649	1,087,667,751,126
II LOSS FROM DISPOSAL						
1	Listed shares and securities (including hedging shares for covered warrants)	348,721,374	9,748,090,653,124	10,072,650,387,921	(324,559,734,797)	(213,487,662,951)
2	Unlisted shares	5,863,000	58,925,565,000	63,603,267,845	(4,677,702,845)	(150,090,000)
3	Bonds and certificates of deposit	223,075,854	50,828,714,956,155	50,953,120,783,287	(124,405,827,132)	(67,634,237,785)
4	Loss from derivatives position	-	-	-	(211,207,948,000)	(76,646,216,000)
5	Loss from covered warrants issued by the Company	1,086,160,200	1,180,800,404,505	1,319,149,495,600	(138,349,091,095)	(24,421,736,461)
	Total	1,663,820,428	61,816,531,578,784	62,408,523,934,653	(803,200,303,869)	(382,339,943,197)

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

31. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

31.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets

Currency: VND

No.	Financial assets	Cost	Fair Value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
1	FVTPL	42,619,611,622,865	42,438,121,481,401	(181,490,141,464)	(104,729,479,072)	(76,760,662,392)
1	Listed shares and other listed securities	1,613,732,331,633	1,623,995,879,664	10,263,548,031	(7,978,870,883)	18,242,418,914
	VPB	909,490,439,696	897,445,555,200	(12,044,884,496)	403,602,567	(12,448,487,063)
	FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	3,196,733,450	(2,969,402,950)	6,166,136,400
	MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	59,745,178	84,540,301	(24,795,123)
	HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	(519,543,307)	1,292,589,931	(1,812,133,238)
	Other listed shares and securities	547,839,618,608	567,411,115,814	19,571,497,206	(6,790,200,732)	26,361,697,938
2	Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	994,496,681,450	25,686,885,742	(170,319,723)	25,857,205,465
	FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	20,557,266,581	(782,843,848)	21,340,110,429
	HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	(1,261,121,840)	4,254,039,909	(5,515,161,749)
	MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	3,046,581,554	33,275,212	3,013,306,342
	MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	207,928,363	56,678,087	151,250,276
	Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	3,136,231,084	(3,731,469,083)	6,867,700,167
3	Unlisted shares and Fund certificates	70,306,080,610	49,487,282,681	(20,818,797,929)	(12,140,974,849)	(8,677,823,080)
4	Listed bonds	6,188,270,963,139	5,991,649,185,831	(196,621,777,308)	(84,439,313,617)	(112,182,463,691)
5	Unlisted bonds	9,041,780,224,727	9,041,780,224,727	-	-	-
6	Certificates of deposit	24,736,712,227,048	24,736,712,227,048	-	-	-

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

31. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

31.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets (continued)

Currency: VND

No.	Financial assets	Cost	Fair value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
II	AFS	522,719,754,651	562,332,851,822	39,613,097,171	(4,741,291,386)	44,354,388,557
1	Unlisted shares registered for trading on the UPCoM	71,675,281,043	116,029,669,600	44,354,388,557	-	44,354,388,557
2	Other unlisted shares	342,764,891,142	338,023,599,756	(4,741,291,386)	(4,741,291,386)	-
3	Unlisted bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	-	-	-
	Total	43,142,331,377,516	43,000,454,333,223	(141,877,044,293)	(109,470,770,458)	(32,406,273,835)

31.3 Gain/(loss) from revaluation of covered warrant payables

Currency: VND

No.	Issued covered warrants	Cost	Fair value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
	Covered warrants					
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,493,190,471	16,767,644,000	3,725,546,471	(215,488,021)	3,941,034,492
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14,118,001,228	12,956,237,000	1,161,764,228	-	1,161,764,228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23,504,571,804	20,528,466,000	2,976,105,804	(233,657,612)	3,209,763,416
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29,801,698,399	36,714,015,000	(6,912,316,601)	-	(6,912,316,601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33,021,508,053	43,026,830,000	(10,005,321,947)	-	(10,005,321,947)
6	Other covered warrants	97,431,635,526	71,718,081,000	25,713,554,526	49,444,186,426	(23,730,631,900)
	Total	218,370,605,481	201,711,273,000	16,659,332,481	48,995,040,793	(32,335,708,312)

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

31. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

31.4 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
From financial assets at FVTPL	2,066,257,561,622	1,808,268,761,125
From HTM financial assets	327,941,173,503	473,679,676,164
From loans and receivables	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
From AFS financial assets	5,855,498,234	6,001,639,582
Dividends, interests arising from AFS financial assets	5,855,498,234	5,153,564,831
Revaluation difference at fair value of AFS financial assets reclassification on selling	-	848,074,751
Total	<u>4,479,425,198,553</u>	<u>3,856,394,073,028</u>

32. PROVISION EXPENSES FOR DIMINUTION IN VALUE AND IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS, AND BORROWING COSTS OF LOANS

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Provision for impairment of loans	3,770,736	8,537,006
Provision for impairment of AFS financial assets	34,732,623,791	-
Total	<u>34,736,394,527</u>	<u>8,537,006</u>

33. OTHER OPERATING REVENUE

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Revenue from leasing assets	8,110,698,660	7,875,070,998
Revenue from fund management and trusted portfolio management	122,711,400,785	116,264,495,908
Revenue from the sale of subsidiary's investment properties	91,980,000,000	51,995,925,000
Other revenues (*)	94,996,752,000	132,274,175,200
Total	<u>317,798,851,445</u>	<u>308,409,667,106</u>

(*) This includes interest from Securities Reservation Contracts, revenue from fees for services providing research models, revenue from securities blocking fees, revenue from SMS fees and other revenues.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

34. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, payroll, employee expenses and others)	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
Expenses for securities underwriting activities and securities issuance agency services	9,539,948,546	9,919,666,680
Expenses for financial advisory activities	26,492,570,900	33,133,552,301
Expenses for securities investment advisory activities	19,990,738,187	23,319,014,840
Expenses for securities custodian activities	41,393,115,080	44,821,941,973
Other operating expenses (Note 35)	243,664,339,352	293,044,813,266
Total	<u>1,651,727,323,747</u>	<u>1,720,513,298,754</u>

TOTAL EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES BY TYPES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for securities brokerage activities	322,299,439,788	300,518,833,589
Expenses for custodian services	41,393,115,080	41,922,402,416
Expenses on payroll and other employees' benefits	706,150,717,394	774,667,313,034
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	46,530,534,752	46,973,933,323
Expense for office supplies	1,172,424,305	1,287,634,906
Expense for tools and instruments	1,826,074,949	6,710,448,319
Expenses for depreciation of fixed assets and investment properties	62,364,310,898	64,476,643,518
Provision expenses	168,520,995	-
Expenses for external services	364,377,531,807	361,851,331,398
Capital expenditures	9,551,117,268	58,131,534,006
Other expenses	95,893,536,511	63,973,224,245
Total	<u>1,651,727,323,747</u>	<u>1,720,513,298,754</u>

35. OTHER OPERATING EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for funds management activities and portfolio management activities	96,201,842,770	73,670,346,217
Expenses for deposit management contracts	2,233,296,617	53,120,892,103
Expense for leasing investment properties	25,531,670,156	23,455,025,787
Cost and expense related to the sale of the subsidiary's investment properties	45,974,484,526	31,595,477,236
Provision for doubtful debts	168,520,995	-
- Provision for receivables from services provided by the Company	168,520,995	-
Direct costs related to other operating activities	73,554,524,288	111,203,071,923
Total	<u>243,664,339,352</u>	<u>293,044,813,266</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

36. FINANCE INCOME

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Previous year</i>
Unrealized and realized gain from foreign exchange rate difference	30,498,178,260	8,171,970,366
Demand deposit interest income and deposits of less than three (03) months maturity	36,281,799,525	27,414,204,319
Share of gain in associates (Note 11)	66,539,454,985	33,075,079,829
Other financial income	45,976,478,631	54,642,654,606
Total	179,295,911,401	123,303,909,120

37. FINANCE EXPENSES

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Previous year</i>
Unrealized and realized loss from foreign exchange rate difference	28,630,349,944	25,495,038,750
Interest expenses on short-term borrowing	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
Other finance expenses	40,529,004,768	41,713,608,024
Total	1,574,924,138,007	1,637,647,690,041

38. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Previous year</i>
Administrative employees' expenses	111,527,327,873	141,573,637,327
- Expenses on payroll and other employees' benefits	101,777,235,363	129,634,259,517
- Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	9,750,092,510	11,939,377,810
Expense for office supplies	1,512,314,942	2,253,162,213
Expense for tools	2,678,973,380	8,731,144,223
Depreciation of fixed assets expenses	44,529,789,090	40,480,216,312
External service expenses	118,353,412,479	152,618,147,098
Other expenses	23,147,819,222	16,050,962,000
Total	301,749,636,986	361,707,269,173

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INCOME AND EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other incomes		
- Gain from disposal of assets	42,508,969	291,679,175
- Other incomes	<u>2,461,728,693</u>	<u>2,122,526,823</u>
Total other incomes	<u>2,504,237,662</u>	<u>2,414,205,998</u>
Other expenses		
- Loss from disposal of assets	(665,923,164)	(60,808,105)
- Other expenses	<u>(2,250,933,770)</u>	<u>(862,661,287)</u>
Total other expenses	<u>(2,916,856,934)</u>	<u>(923,469,392)</u>
Total	<u>(412,619,272)</u>	<u>1,490,736,606</u>

40. CORPORATE INCOME TAX

40.1 Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The Company is required to fulfil its corporate income tax obligation with the current tax rate of 20% on the total taxable profit according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 2 August 2014.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

40. CORPORATE INCOME TAX (continued)

40.1 Corporate income tax ("CIT") (continued)

The estimated current corporate income tax is presented in the table below:

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Profit before tax	3,543,527,483,662	2,848,566,970,193
Adjustments to decrease in accounting profit	(272,571,079,915)	(286,179,410,919)
Increase:	674,292,674,159	270,385,557,784
- Decrease in revaluation of financial assets at FVTPL	454,068,036,687	215,044,268,224
- Increase in revaluation of outstanding covered warrant payables	191,616,952,989	55,341,289,560
- Provision for impairment of unlisted securities	22,734,432,466	-
- Other increase adjustments	5,873,252,017	-
Decrease:	(946,863,754,074)	(556,564,968,703)
- Gain from tax exempted activities – dividends	(63,285,503,310)	(26,941,672,800)
- Expense for provision for impairment of securities during the year	(126,813,270,876)	(54,363,171,591)
- Increase in revaluation of financial assets at FVTPL	(377,307,374,295)	(177,162,004,311)
- Decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(159,281,244,677)	(93,766,534,226)
- Profit before tax from subsidiaries	(125,756,676,377)	(111,129,983,753)
- Gain shared from associates	(66,539,454,985)	(33,075,079,829)
- Other decrease adjustments	(27,880,229,554)	(60,126,522,193)
Estimated current taxable income	3,270,956,403,747	2,562,387,559,274
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	654,191,280,749	512,477,511,855
Estimated CIT expenses in subsidiaries	18,960,893,874	21,181,456,986
CIT payable at the beginning of the year	289,075,048,638	32,608,856,929
CIT adjustment in accordance with tax finalization	21,692,656,277	9,695,804,238
CIT paid in the year	(849,075,293,089)	(286,888,581,370)
CIT payable at the end of the year	134,844,586,449	289,075,048,638

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

40. CORPORATE INCOME TAX (continued)

40.2 Deferred corporate income tax

Movement of deferred CIT assets during the year is as follows:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>Currency: VND</i>	
Deferred corporate income tax assets		
Opening balance	19,049,102,491	22,684,275,253
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the year	4,627,367,510	180,350,982
Deferred CIT arising from decrease in revaluation of FVTPL and AFS financial assets that have not been tax-deductible	-	4,439,572,576
Deferred CIT due to provision expenses for impairment of loans during the year	(3,514,816)	(3,773,711)
Deferred CIT due to temporary taxable income	-	(2,716,180,588)
Other deferred CIT	328,150,696	(5,535,142,021)
Ending balance	24,001,105,881	19,049,102,491
Deferred corporate income tax payables		
Opening balance	8,930,544,340	1,203,003,363
Deferred CIT arising from temporary non-taxable income from subsidiaries	4,747,979,751	882,366,520
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	7,574,503,277	3,177,530,123
Deferred CIT arising from revaluation of financial assets at AFS	8,870,877,711	1,571,596,462
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(3,473,363,789)	8,607,395,529
Other deferred CIT	-	(6,511,347,657)
Ending balance	26,650,541,290	8,930,544,340

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

40. CORPORATE INCOME TAX (continued)

40.2 *Deferred corporate income tax* (continued)

Deferred corporate income tax expenses are recorded in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Deferred CIT arising from increased provision expense of unlisted securities non-deductible during the year	(4,627,367,510)	(180,350,982)
Deferred CIT arising from provision for impairment of loans	3,514,816	3,773,711
Deferred CIT arising from temporary taxable (income)/expense	(328,150,696)	1,739,974,952
Deferred CIT arising from temporary non-taxable income from subsidiary	4,747,979,751	882,366,520
Deferred CIT relating to difference arising from the increase/decrease in revaluation of financial assets at FVTPL and the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	<u>4,101,139,488</u>	<u>8,293,611,355</u>
Deferred corporate income tax expense	<u>3,897,115,849</u>	<u>10,739,375,556</u>

41. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

	<i>Currency: VND</i>			
<i>Item</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Movement during the year</i>	<i>Changes in owners' equity recorded in income statement</i>	<i>Ending balance</i>
Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets	<u>(3,793,033,106)</u>	<u>35,483,510,846</u>	<u>-</u>	<u>31,690,477,740</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

42. ADDITIONAL INFORMATION FOR CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains or losses which are recorded directly to owners' equity:

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Income recorded directly to owners' equity	39,983,696,888	4,613,055,734
- Other gains recorded directly to owners' equity	4,500,186,042	2,119,703,000
- Gain from revaluation of AFS financial assets and reclassification on selling	35,483,510,846	2,493,352,734
Expense recorded directly to owners' equity	(18,175,194,359)	(2,425,333,327)
- Loss from change in ownership rate of associates in its subsidiaries	(15,437,694,390)	-
- Other loss recorded directly to owners' equity	(2,737,499,969)	(2,425,333,327)
Total	<u>21,808,502,529</u>	<u>2,187,722,407</u>

43. EARNINGS PER SHARE

Earnings per share ("EPS") is calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of outstanding ordinary shares in issue during the year. After tax profit attributable to ordinary shareholders of the Company for the year ended 31 December 2024 is calculated as after-tax profit after deduction for setting up non-shareholders' reserves (if any). For the purpose of preparing consolidated financial statements, other comprehensive incomes have not yet been included in the net profit after tax to calculate the earnings per share indicator since there is no detailed guidance.

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u> <i>(restated)</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	2,835,023,120,364	2,134,608,899,616
Weighted average number of ordinary shares for calculation of earnings per share	1,824,528,405	1,799,314,747
Earnings per share (VND)	1,554	1,186

43. EARNINGS PER SHARE (continued)

Restatement

The Company has distributed profits in 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders in 2024. Accordingly, the amount appropriate to the Bonus and Welfare fund from retained earnings in 2023 are approved by the General Meeting of Shareholders. Thus, the basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 are restated as follows:

	<u>Before restatement</u>	<u>After restatement</u>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	2,292,781,385,416	2,134,608,899,616
Weighted average number of ordinary shares for calculation of earnings per share	1,497,494,833	1,799,314,747
Earnings per share (VND)	1,531	1,186

(*) According to the Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share, if the number of ordinary shares outstanding increases as a result of a capitalization, bonus issue or share split, or decreases as a result of a reverse share split, the Company adjusts retroactively the 'Basic Earnings per Share' for all reporting periods. Accordingly, the weighted average number of ordinary shares outstanding in 2023 is adjusted for the number of ordinary shares issued as a bonus to existing shareholders in 2024.

44. DILUTED EARNINGS PER SHARE

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the number of ordinary shares used in the calculation of diluted EPS.

Profit after tax is attributable to ordinary shareholders of the Company is calculated as profit after tax after deduction for setting up non-shareholders' reserves according to according to the proportion of the annual General Meeting of Shareholders, with the following adjustments:

- Dividends or other items related to the potential dilutive ordinary shares are deducted to profit attributable to shareholders of the parent company;
- Any accrued interest during the year related to the potential dilutive ordinary shares; and
- Other changes in income or expenses resulting from the conversion of potential dilutive ordinary shares.

For the purpose of preparing consolidated financial statements, other comprehensive incomes not yet included in the net profit after tax to calculate the EPS indicator since there is no detailed guidance.

The number of ordinary shares used in the calculation of diluted EPS is determined as the total of the weighted average number of outstanding ordinary shares during the year and the weighted average of potential ordinary shares in case all potential dilutive ordinary shares are converted into ordinary shares. Potential dilutive ordinary shares are assumed to be converted into ordinary shares at the beginning of the reporting year; or at the date of issuance, if the issuance date is later than the beginning of the reporting date; or at the incurred date of potential ordinary shares which are share options, covered warrants or other equivalent instruments.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

44. DILUTED EARNINGS PER SHARE (continued)

	<u>Current year</u>	<u>Previous year (restated)</u>
Net profit after tax after deduction for setting up non-shareholder reserves – VND	2,835,023,120,364	2,134,608,899,616
Adjustment to profit for diluted EPS – VND	-	-
Profit after adjustment – VND	2,835,023,120,364	2,134,608,899,616
Number of ordinary shares for calculation of diluted EPS (*)	1,935,401,350	1,914,760,497
Diluted EPS – VND	<u>1,465</u>	<u>1,115</u>

Restatement

The Company has distributed profits in 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders in 2024. Accordingly, the amount appropriate to the Bonus and Welfare fund from retained earnings in 2023 are approved by the General Meeting of Shareholders. Thus, the diluted earnings per share for the year ended 31 December 2023 is restated as follows:

	<u>Before restatement</u>	<u>After restatement</u>
Net profit after tax after deduction for setting up non-shareholder reserves – VND	2,292,781,385,416	2,134,608,899,616
Adjustment to profit for diluted EPS – VND	-	-
Profit after adjustment – VND	2,292,781,385,416	2,134,608,899,616
Number of ordinary shares for calculation of diluted EPS (*)	1,915,166,610	1,914,760,497
Diluted EPS – VND	<u>1,197</u>	<u>1,115</u>

(*) Number of ordinary shares for calculation of diluted EPS is determined as the total of:

- Weighted average number of common shares outstanding in 2023 is adjusted for the number of additional common shares issued for existing shareholders in 2024;
- Weighted average number of potential ordinary shares to be issued under the ESOP program, private offering shares with the assumption that these shares are considered to be circulated at the time of the General Meeting of Shareholders ("GMS") approved in accordance with the Resolution of the GMS No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION

45.1 *Transactions with related parties*

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relationships</u>
NDH Investment Co., Ltd. and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner cum Chairman of NDH Investment Co., Ltd. Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the CEO of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Strategic shareholder holding approximately 15.34% voting capital of SSI
The PAN Group JSC. and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, associate company
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Member of Board of Directors cum CEO of SSI is the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
Nguyen Saigon Co., Ltd	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd is the brother of SSI's Chairman

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.1 Transactions with related parties (continued)

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2024 and for the year then ended are as follows:

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)			31 December 2024	Revenue/ (Expenses)
		01 January 2024	Increase	Decrease		
						Currency: VND
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution under the equity method	10,862,535,409	212,023,811	(37,463,183)	11,037,096,037	174,560,628
	Fund management fee	273,641,868	1,093,002,710	(1,089,468,931)	277,175,647	1,093,002,710
The PAN Group JSC and its subsidiaries	Sales of securities and certificates of deposit	-	34,099,533,898,521	(34,099,533,898,521)	-	76,267,253,756
	Revenue from consulting contracts	-	165,000,000	(165,000,000)	-	150,000,000
	Advance for consulting contract	(100,000,000)	100,000,000	-	-	90,909,091
	Deposit on management contracts and other	(265,687,615,517)	-	265,687,615,517	-	-
	Interest payable on deposit management contracts and other	(4,011,664,815)	(759,623,107)	4,771,287,922	-	(759,623,107)
	Purchases goods and services	(281,594)	(153,580,136)	153,861,730	-	(153,580,136)
	Purchases of securities and certificates of deposit	-	(32,011,070,781,303)	32,011,070,781,303	-	-
	Capital contribution under the equity method	604,345,389,457	66,364,894,356	(28,729,090,890)	641,981,192,923	66,364,894,356
	Interest receivables on bonds	4,966,575,342	65,854,137,367	(64,887,342,846)	5,933,369,863	55,677,150,822
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	3,684,500,593	(3,684,500,593)	-	3,684,500,593
	Other revenue	-	17,468,163,324	(17,468,163,324)	-	17,468,163,324
Advance on securities purchase contracts	-	1,570,791,846,833	(1,570,791,846,833)	-	-	
Dividend receivables	-	13,291,396,500	(13,291,396,500)	-	-	

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.1. Transactions with related parties (continued)

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)			31 December 2024	Revenue/ (Expenses)
		01 January 2024	Increase	Decrease		
						Currency: VND
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,313,385,440	(2,313,385,440)	-	2,103,077,673
	Commission fee	(1,364,361,670)	(8,049,658,172)	6,999,821,713	(2,414,198,129)	(8,049,658,172)
	Revenue from consulting contracts	1,146,009,968	1,645,093,853	(2,430,176,998)	360,926,823	1,645,093,853
	Revenue from investment fund advisory	1,554,756,985	5,496,226,326	(5,902,496,876)	1,148,486,435	5,407,410,658
	SSI dividends	-	(231,737,895,000)	231,737,895,000	-	-
	Other receivables	861,384,241	895,990,800	(1,757,375,041)	-	-
Nguyen Saigon Co., Ltd	Revenue from securities transaction and other securities services	-	533,155,051	(533,155,051)	-	533,155,051
	SSI dividends	-	(2,500,001,000)	2,500,001,000	-	-
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.	Deposit on management contracts and other	(17,512,000,000)	-	17,512,000,000	-	-
	Interest payable on deposit management contracts and other	(59,540,800)	(163,737,200)	223,278,000	-	(163,737,200)
	Office rental deposit	10,000,000	681,524,000	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	-	(2,768,143,079)	2,736,876,116	(31,266,963)	(2,768,143,079)
	SSI dividends	-	(58,901,068,000)	58,901,068,000	-	-
NDH investment Co., Ltd. and its subsidiary	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,049,721,444	(2,049,721,444)	-	2,049,721,444
	Portfolio management fee	16,653,337	159,488,233	(168,666,438)	7,475,132	159,488,230
	Securities selling transaction	-	4,011,629,186,838	(4,011,629,186,838)	-	9,141,729,658
	Securities purchasing transaction	-	(5,376,391,840,000)	5,376,391,840,000	-	-
	SSI dividends	-	(126,237,688,000)	126,237,688,000	-	-

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.1 Transactions with related parties (continued)

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)			Revenue/ (Expenses)	
		01 January 2024	Increase	Decrease		31 December 2024
Members of Board of Directors and the Management and other related persons	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,309,561,928	(2,309,561,928)	-	2,309,380,416
	Portfolio management fee	6,932,151	180,726,013	(180,726,013)	6,932,151	180,726,013
	SSI dividends	-	(29,672,224,000)	29,672,224,000	-	-
	Other transactions	(37,784,331,739)	(16,579,943,317)	54,364,275,056	-	(204,807,705)

Remuneration of each member of the Board of Directors (cum Audit Committee) and salary of Executive Board and other managers

Name	Position	Current year		Previous year	
		Salary	Allowances	Salary	Allowances
Nguyen Duy Hung	Chairman of the Board of Directors cum Chairman of the Investment Council and Chairman of the Strategy Subcommittee	7,044,900,000	-	7,020,421,000	-
Nguyen Hong Nam	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer	6,344,900,000	-	6,341,400,000	-
Nguyen Duc Thong	Deputy Chief Executive Officer	4,347,000,000	-	-	-
Pham Viet Muon	Member of the Board of Directors	-	1,365,333,335	-	1,373,333,335
Nguyen Duy Khanh	Member of the Board of Directors	-	300,000,000	-	300,000,000
Hironori Oka	Member of the Board of Directors	-	-	-	-
Nguyen Quoc Cuong	Member of the Board of Directors	-	782,000,000	-	740,000,000

Currency: VND



SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.2 Segment information

Segment information by business lines

Currency: VND

	<i>Brokerage and customer services</i>	<i>Proprietary trading</i>	<i>Treasury</i>	<i>Portfolio Management</i>	<i>Investment banking and others</i>	<i>Total</i>
2024						
1. Net income from securities trading activities (1)	3,804,622,320,654	4,094,096,663,173	505,440,677,425	156,602,900,096	150,317,163,189	8,711,079,724,537
2. Direct expenses	2,036,730,899,904	2,420,915,019,902	211,372,298,599	82,115,550,721	114,668,834,763	4,865,802,603,889
3. Depreciation and allocated expenses	243,511,957,048	12,673,484,753	19,311,976,767	16,294,480,397	9,957,738,021	301,749,636,986
Profit before tax	1,524,379,463,702	1,660,508,158,518	274,756,402,059	58,192,868,978	25,690,590,405	3,543,527,483,662
Balance as at 31 December 2024						
1. Direct segment assets	22,034,907,599,753	45,244,318,209,882	4,846,420,725,849	62,728,745,251	325,341,567,385	72,513,716,848,120
2. Allocated segment assets	601,063,761,836	31,282,128,869	47,668,005,895	40,219,879,974	24,578,815,540	744,812,592,114
3. Unallocated assets						248,773,119,488
Total assets	22,635,971,361,589	45,275,600,338,751	4,894,088,731,744	102,948,625,225	349,920,382,925	73,507,302,559,722
4. Direct segment liabilities	13,706,119,280,723	30,941,953,720,618	1,226,189,513,861	10,957,191,296	9,976,999,666	45,895,196,706,164
5. Allocated segment liabilities	366,358,415,155	19,066,980,714	29,054,446,803	24,514,689,490	14,981,199,133	453,975,731,295
6. Unallocated liabilities						331,479,510,495
Total liabilities	14,072,477,695,878	30,961,020,701,332	1,255,243,960,664	35,471,880,786	24,958,198,799	46,680,651,947,954

(1) Income mainly from brokerage, margin lending services, investment advisory services and custodian services

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.2 Segment information (continued)

Segment information by business lines (continued)

Currency: VND

	<i>Brokerage and customer services</i>	<i>Proprietary trading</i>	<i>Treasury</i>	<i>Portfolio Management</i>	<i>Investment banking and others</i>	<i>Total</i>
2023						
1. Net income from securities trading activities	3,133,307,476,416	3,206,337,173,901	672,260,386,073	145,696,876,859	125,808,795,375	7,283,410,708,624
2. Direct expenses	1,879,774,201,579	1,599,368,765,919	429,121,180,145	62,951,059,512	101,921,262,104	4,073,136,469,259
3. Depreciation and allocated expenses	264,769,721,033	32,191,946,957	23,510,972,497	22,425,850,688	18,808,777,997	361,707,269,172
Profit before tax	988,763,553,804	1,574,776,461,025	219,628,233,431	60,319,966,659	5,078,755,274	2,848,566,970,193
Balance as at 31 December 2023						
1. Direct segment assets	15,168,708,348,625	45,722,961,914,322	7,146,111,634,126	27,279,780,054	206,523,389,437	68,271,585,066,564
2. Allocated segment assets	325,328,507,618	39,554,968,823	28,888,460,376	27,555,146,820	23,110,768,301	444,437,851,938
3. Unallocated assets						525,304,184,146
Total assets	15,494,036,856,243	45,762,516,883,145	7,175,000,094,502	54,834,926,874	229,634,157,738	69,241,327,102,648
4. Direct segment liabilities	10,848,000,563,524	31,007,696,148,338	3,316,184,623,380	3,776,201,551	10,737,079,324	45,186,394,616,117
5. Allocated segment liabilities	301,189,178,212	36,619,995,712	26,744,940,688	25,510,558,810	21,395,952,551	411,460,625,973
6. Unallocated liabilities						402,579,749,745
Total liabilities	11,149,189,741,736	31,044,316,144,050	3,342,929,564,068	29,286,760,361	32,133,031,875	46,000,434,991,835

Segment information by geographic area

Company's activities are mainly in the territory of Vietnam.

The Company has a wholly-owned US subsidiary, SSI International Incorporated ("SSIIC"), which operates in the US real estate business. However, SSIIC's total revenue, expenses and total assets are very low compared to the Company's total revenue, expense and total assets (less than 5%). As a result, the Company does not present segmental reports by geographical area in the notes to the consolidated financial statements.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.3 Operating lease commitments

The Company leases office under operating lease arrangements. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the committed future rental payments under the operating lease agreements are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
1 year or less	104,913,063,317	112,927,005,638
More than 1 - 5 years	165,477,042,408	187,709,833,761
More than 5 years	131,277,404,520	157,780,929,900
Total	<u>401,667,510,245</u>	<u>458,417,769,299</u>

45.4 Commitments relating to margin lending service

The Company signed margin lending contracts with investors to facilitate securities trading activities of investors.

The Company's commitments to provide funds under outstanding margin lending contracts as of 31 December 2024 and 31 December 2023 are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Head Office (in Ho Chi Minh City)	1,164,972,902,765	3,724,080,360,105
Hanoi	788,505,038,747	4,355,927,552,247
Nguyen Cong Tru	121,298,516,154	774,098,371,037
My Dinh	90,332,287,957	367,630,537,410
Hai Phong	19,573,264,056	106,145,136,803
Total	<u>2,184,682,009,679</u>	<u>9,327,881,957,602</u>

45.5 Purposes and policies of financial risk management

The Company's financial liabilities comprise mostly loans and borrowings, payables to suppliers and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Company's operations. The Company has loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits that arise directly from its operations.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to maintain an acceptable balance between the cost arisen from risks and the cost of managing the risks. The Management continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management reviews and agrees policies for monitoring each of these risks which are summarized below:

45. OTHER INFORMATION (continued)**45.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)*****Market risk***

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. There are four types of market risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, deposits, financial assets at FVTPL, covered warrants and available-for-sale investments.

The Company manages market risk by analysing financial sensitivity of the Company as at 31 December 2024 and 31 December 2023. When analysing sensitivity, Management assumes that sensitivity of available-for-sale debt instruments in the statement of financial position and other related items in the income statement is affected by changes in corresponding market risk. The analysis is based on financial assets and liabilities held by the Company as at 31 December 2024 and 31 December 2023.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk due to changes in interest rate relates primarily to cash and short-term deposits of the Company and its subsidiaries. Financial liabilities have fixed interest rate.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to identify a proper interest rate policy which is favourable for the Company and its subsidiaries purposes within its risk management limits. The Company considers the risk of the impact of interest rate changes on the Company at the reporting date to be negligible. Most of the Company is bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds and loans have fixed interest rates and are recovered according to the specified maturity of each item. Loans with fixed interest rates are determined in each specific loan agreement.

Foreign exchange risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (in which revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency) and its investments in overseas subsidiaries.

The Company manages foreign exchange risk by considering current and expected market conditions when the Company plans to buy and sell commodities in the future in foreign currencies. For the purpose of minimizing foreign currency risks, the Company applies hedging measures by entering into foreign currency derivative contracts with commercial banks.

As at the reporting date, the Company has a loan denominated in foreign currency at banks at the value of USD 110,000,000 (equivalent to VND 2,758,985,000,000). The increase (or decrease) of 10% on the USD/VND exchange rate could possibly result in a corresponding increase (or decrease) in finance expense from the interest expense of the Company.

45. OTHER INFORMATION (continued)**45.5 Purposes and policies of financial risk management** (continued)**Market risk** (continued)*Equity price risk*

Listed and unlisted securities which are held by the Company are affected by market risk arising from the uncertainty of future value of invested securities. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Council considers and approves investments decisions in securities.

As at the reporting date, the fair value of investment in listed shares and fund certificates (FVTPL and AFS) of the Company was VND 2,734,522,230,714. The 10% increase (or decrease) in market index would possibly result in a corresponding increase (or decrease) in revenue from investment of the Company, depending on its magnitude and length as well as the Company's ownership position of securities which have significant influence on market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty would not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchanges activities and other financial instruments.

Receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and control relating to customer credit risk management. Credit quality of customers is evaluated on the basis of Management's assessment.

Outstanding customer loans, receivables are regularly monitored. Customer credit quality's impairment is analysed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk. Due to the fact that the Company's receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Credit risk (continued)

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Capital and Financial Business Division in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the statement of financial position at each reporting date is the carrying value as presented in *Note 5*, *Note 7.3* and *Note 11*. The Company evaluates the concentration of credit risk with respect to bank deposits as low.

Margin lending and advances to customers

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin lending and advance payments to customers. The Company only provides margin lending with securities eligible to perform margin trading under the Regulation on Margin Lending and is rated in accordance with SSI's principle of share quality assessment. The credit limits are measured based on value of collateral assets, customer's credit rating and other indicators.

The following loans are considered as overdue as at 31 December 2024 (excluding contracts that was extended or liquidated before the signing date of this report). Except for financial assets which are reserved for impairment as stated in *Note 8* and *Note 9*, according to the Management's assessment, the remaining financial assets are neither overdue nor impaired as they are all liquid.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Credit risk (continued)

Currency: VND

	Total	Balance provisioned	Neither past due nor impaired	Past due but not impaired			
				< 90 days	91–180 days	181 – 210 days	>210 days
31 December 2023	15,134,065,013,420	441,230,012	15,133,615,005,564	4,262,093	707,919	917,029	2,890,803
31 December 2024	21,998,601,885,375	115,687,920	21,998,482,346,522	1,408,842	651,692	126,284	1,664,115

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations. The Company's exposure to liquidity risk arises when the Company is unable to meet its financial obligations as they fall due, primarily due to mismatches in the maturity terms of financial assets and liabilities. The maturity terms of financial assets and liabilities reflect the remaining period of financial assets and liabilities from the reporting date to the date of settlement set out in the contracts or terms of issuance. For FVTPL and AFS financial assets, the maturity terms are determined based on the liquidity of the assets (the ability to sell and purchase the assets in short-term) on the market.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents, borrowings deemed adequate by the Board of Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Liquidity risk (continued)

The below table summarizes the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

Currency: VND

	<i>Overdue (including provisioned balance)</i>	<i>On demand</i>	<i>Less than 1 year</i>	<i>1 – 5 years</i>	<i>Over 5 years</i>	<i>Total</i>
31 December 2024						
ASSETS						
Cash and cash equivalents	-	208,969,991,625	30,030,246,575	-	-	239,000,238,200
Financial assets	119,538,853	43,183,738,228,278	25,709,100,176,362	323,581,505,502	1,302,025,163,885	70,518,564,612,880
FVTPL financial assets	-	42,438,121,481,401	-	-	-	42,438,121,481,401
HTM investments	-	-	3,893,901,724,895	323,581,505,502	614,534,757,754	4,832,017,988,151
Loans	119,538,853	183,283,895,055	21,815,198,451,467	-	-	21,998,601,885,375
Available-for-sale financial assets	-	562,332,851,822	-	-	-	562,332,851,822
Long-term investments	-	-	-	-	687,490,406,131	687,490,406,131
Other assets	233,107,374,374	954,710,254,006	1,650,000,000	618,974,009,070	200,196,436,698	2,008,638,074,148
Deposits, collaterals and pledges	-	31,977,385,712	-	-	-	31,977,385,712
Other receivables	233,107,374,374	806,163,596,359	1,650,000,000	-	-	1,040,920,970,733
Other assets	-	116,569,271,935	-	-	-	116,569,271,935
Fixed assets (including construction in progress)	-	-	-	618,974,009,070	200,196,436,698	819,170,445,768
Total	233,226,913,227	44,347,418,473,909	25,740,780,422,937	942,555,514,572	1,502,221,600,583	72,766,202,925,228
LIABILITIES						
Short-term borrowings	-	2,490,984,699,137	43,010,985,000,000	-	-	45,501,969,699,137
Payables for securities transaction activities	-	26,172,361,106	201,664,143,000	47,130,000	-	227,883,634,106
Accrued expenses	-	12,244,767,009	55,602,410,419	-	-	67,847,177,428
Statutory obligation	-	201,293,124,495	-	-	-	201,293,124,495
Other liabilities	-	572,654,363,193	-	-	-	572,654,363,193
Total	-	3,303,349,314,940	43,268,251,553,419	47,130,000	-	46,571,647,998,359
Net liquidity difference	233,226,913,227	41,044,069,158,969	(17,527,471,130,482)	942,508,384,572	1,502,221,600,583	26,194,554,926,869

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Liquidity risk (continued)

The Company assessed the concentration of risk with respect to its debt payments as low. The Company is able to access to different sources of funds and all the borrowings which are due within 12 months can be renewed with the current lenders.

45.6 Off-statement of financial position items of subsidiary

SSIAM, a subsidiary of the Company, conducts portfolio management activities. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, SSIAM off-statement of financial position items related to portfolio management activities of entrust investors include deposits, portfolios, receivables and payables as follows:

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Entrusted investor's deposits	81,793,006,263	25,876,975,086
Portfolio of entrusted investors	337,928,870,946	120,729,131,986
Receivables of entrusted investors	1,720,998,972	223,290,319
Payables of entrusted investors	19,853,838,454	1,367,825,276

In particular, the list of securities in the portfolio of entrusted investors is reduced in value as follows:

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>			<u>Beginning balance</u>		
	<u>Amount</u>	<u>Cost</u>	<u>Decrease in value</u>	<u>Amount</u>	<u>Cost</u>	<u>Decrease in value</u>
HPG	408,047	11,003,582,275	(129,129,725)	135,316	5,095,149,422	(1,313,067,222)
VPB	5,128,200	100,121,284,494	(1,659,844,494)	-	-	-
MWG	43,872	2,921,875,200	(245,683,200)	86,302	4,398,686,368	(704,960,768)
VCB	87,850	8,172,293,912	(160,373,912)	-	-	-
CTF	487,313	13,814,406,374	(3,093,520,374)	-	-	-
Other	1,465,795	58,529,870,770	(11,378,186,020)	353,749	21,855,807,481	(13,351,124,581)
Total	7,621,077	194,563,313,025	(16,666,737,725)	575,367	31,349,643,271	(15,369,152,571)

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B05-CTCK/HN

45. OTHER INFORMATION (continued)

45.7 Accounting ratios

	<u>Ratios in 2024</u>	<u>Ratios in 2023</u>
Assets ratios		
Current assets/Total Assets	96.50%	94.97%
Non-current assets/Total Assets	3.50%	5.03%
Liabilities and Owners' equity ratios		
Liabilities/Total Assets	63.50%	66.43%
Owners' equity/Total Assets	36.50%	33.57%
Profitability ratios		
Profit after tax/Total assets (ROA)	3.87%	3.31%
Profit after tax/Owners' equity (*) (ROE)	10.67%	9.93%
Profit after tax/Capital contribution	14.49%	15.28%
Profit after tax/Income	32.67%	31.51%
Liquidity		
Current ratio (Current assets/ Current liabilities)	1.52	1.43
Quick ratio ((Cash and cash equivalents + Short-term investment)/Current liabilities)	1.48	1.42

(*) Owner's equity is calculated as Owners' equity minus Non-controlling interests

46. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

		
_____ Ms. Bui Thi Quanh Preparer	_____ Ms. Nguyen Thi Hai Anh Chief Accountant	_____ Mr. Nguyen Hong Nam Chief Executive Officer



Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025